
LỜI MỞ ĐẦU

Nền kinh tế Việt Nam ngày càng hòa nhập vào nền kinh tế thế giới, các doanh nghiệp Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội song cũng không ít thách thức. Để nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp có thể tồn tại và phát triển bền vững trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp cần phải nỗ lực, biết tận dụng những cơ hội và tiềm năng sẵn có của mình đồng thời phải có những giải pháp và hướng đi đúng đắn.

Trong nền kinh tế thị trường, quan hệ kinh tế đến đâu thì lĩnh vực tác động, chi phối của tài chính cũng vươn ra đến đó. Trong hoạt động kinh doanh, mỗi doanh nghiệp phải xử lý hàng loạt các vấn đề tài chính như là: nên đầu tư vào đâu, số lượng bao nhiêu, vấn đề huy động vốn, quản lý, sử dụng vốn, về bảo tồn và phát triển vốn, về vay nợ và trả nợ, về phân phối doanh thu và lợi nhuận...

Trong quá trình thực tập tại công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Linh Anh và nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này nên em đã chọn đề tài ***“Phân tích thực trạng và một số biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Linh Anh”*** Khóa luận được trình bày làm 4 phần:

Chương I: Cơ sở lý luận về tài chính và phân tích hoạt động tài chính

Chương II: Một số nét khái quát về công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Linh Anh

Chương III: Phân tích thực trạng hoạt động tài chính tại công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Linh Anh

Chương IV: Đề ra một số biện pháp cải thiện hoạt động tài chính tại công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Linh Anh

Để hoàn thành luận văn tốt nghiệp này em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của các cô chú trong công ty và sự hướng dẫn của Ks. Lê Đình Mạnh. Tuy đã rất cố gắng nhưng do hiểu biết còn hạn chế bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót rất mong được thầy cô và các bạn góp ý để bài luận văn được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

CHƯƠNG I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về tài chính, quản trị tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các doanh nghiệp để phục vụ giám đốc trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Bản chất tài chính doanh nghiệp

Có thể nói tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với sự tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh. Xét về hình thức tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyên hóa của các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy các hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

1.1.2. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp

1. Quan hệ giữa doanh nghiệp và Nhà Nước.

- Doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước như nộp các khoản thuế, lệ phí...vào ngân sách Nhà nước.
- Nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động, hỗ trợ doanh nghiệp về kỹ thuật, cơ sở vật chất, đào tạo con người...

2. Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường tài chính

- Doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu, trái phiếu để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp.

- Ngược lại doanh nghiệp phải trả vốn vay và lãi vay, trả lãi cổ phần cho các nhà tài trợ.
- Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

3. Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường khác.

- Thị trường hàng hóa: Doanh nghiệp tiến hành mua sắm vật tư, máy móc, thiết bị nhà xưởng, các dịch vụ khác...
- Thị trường sức lao động: Doanh nghiệp tìm kiếm lao động...

4. Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp

- Người lao động: Thanh toán tiền lương, tiền công và thực hiện các khoản tiền thưởng, tiền phạt với công nhân viên của doanh nghiệp, quan hệ thanh toán giữa các bộ phận trong doanh nghiệp...
- Chủ doanh nghiệp: Phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp, chia lợi tức cho các cổ đông, hình thành các quỹ của doanh nghiệp...

1.1.3. Các chức năng của tài chính doanh nghiệp

1. Tổ chức vốn và luân chuyển vốn
2. Phân phối thu nhập bằng tiền
3. Giám đốc (kiểm tra)

Ba chức năng của tài chính của doanh nghiệp có mối quan hệ hữu cơ, không thể tách rời nhau. Thực hiện chức năng quản lý vốn và chức năng phân phối tiến hành đồng thời với chức năng giám đốc. Quá trình giám đốc kiểm tra tiến hành tốt thì quá trình tổ chức phân phối vốn mới được thực hiện tốt và ngược lại.

1.1.4. Quản trị tài chính

1.1.4.1. *Khái niệm, vai trò, chức năng quản trị tài chính*

Khái niệm

Quản trị tài chính bao gồm các hoạt động làm cho luồng tiền tệ của công ty phù hợp trực tiếp với các kế hoạch hoạt động.

Vai trò

- Huy động và đảm bảo đầy đủ kịp thời vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả.
- Giám sát, kiểm tra thường xuyên chặt chẽ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chức năng

1. Chức năng phân phối vốn
2. Chức năng khai thác vốn (huy động vốn)

1.1.4.2. Nội dung của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp thường bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Tham gia đánh giá, lựa chọn, các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng tốt số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng tốt việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với tình hình hoạt động của doanh nghiệp và thực hiện tốt việc phân tích tài chính.
- Thực hiện tốt kế hoạch tài chính.

1.2. Phân tích hoạt động tài chính**1.2.1. Khái niệm, mục tiêu, nhiệm vụ phân tích tài chính****1.2.1.1. Khái niệm***Hoạt động tài chính*

Hoạt động tài chính là các hoạt động đầu tư vốn vào lĩnh vực kinh doanh khác, ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm mục đích mở rộng cơ hội thu lợi nhuận cao và hạn chế rủi ro trong kinh doanh. Nói cách khác, đây là hình thức doanh nghiệp tận dụng mọi tài sản, nguồn vốn nhàn rỗi hoặc sử

dụng kém hiệu quả và các cơ hội kinh doanh trên thị trường để tham gia vào các quá trình kinh doanh, ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình nhằm mục đích thu lợi nhuận tối đa trong kinh doanh. Hoạt động tài chính chỉ là một trong những hoạt động của Doanh nghiệp nhằm tìm kiếm lợi nhuận, quay vòng vốn để nguồn vốn ứ trệ.

Tình hình tài chính

Tình hình tài chính: là cái nhìn đánh giá tổng thể toàn bộ tài chính của một cá nhân, doanh nghiệp hay tổ chức thể hiện bằng cách đánh giá các chủ thể trên huy động sử dụng phân bổ các nguồn lực của mình để hoạt động nhằm đạt mục tiêu đã định.

Phân tích hoạt động tài chính

Phân tích hoạt động tài chính là tổng thể các phương pháp được sử dụng để đánh giá tình hình hoạt động tài chính đã qua và hiện nay, giúp cho nhà quản lý đưa ra được quyết định quản lý chuẩn xác và đánh giá được doanh nghiệp, từ đó giúp những đối tượng quan tâm đi tới những dự đoán chính xác về mặt tài chính của doanh nghiệp, qua đó có thể quyết định phù hợp với lợi ích của chính họ.

Phân tích tình hình tài chính

Phân tích tình hình tài chính cũng là hoạt động phân tích, đánh giá tuy nhiên ở đây ta đánh giá về tình hình tài chính của doanh nghiệp nói chung. Vd: thông qua hệ số nợ, khả năng thanh toán ta đánh giá mức độ rủi ro về tình hình tài chính của doanh nghiệp, cũng thông qua một số chỉ tiêu như vậy ta có thể đánh giá khả năng tài chính của doanh nghiệp,...

Vậy có thể thấy:

Phân tích hoạt động tài chính có thể hiểu là một hoạt động phân tích, đánh giá hoạt động của Dn trong lĩnh vực hoạt động tài chính - một trong rất nhiều các hoạt động của DN. (Xem xét hoạt động đó của DN có hiệu quả ko, có đem lại lợi ích gì cho DN)

1.2.1.2. Mục tiêu của phân tích hoạt động tài chính

Cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể ra các quyết định về đầu tư, tín dụng và các quyết định tương tự.

Cung cấp thông tin giúp các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác đánh giá số lượng, thời gian và rủi ro của những khoản thu bằng tiền từ cổ tức hoặc tiền lãi.

Cung cấp thông tin về các nguồn lực kinh tế của một doanh nghiệp, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với các nguồn lực này và các tác động của những nghiệp vụ kinh tế, những sự kiện và những tình huống mà có làm thay đổi các nguồn lực cũng như các nghĩa vụ đối với các nguồn lực đó.

1.2.1.3. Nhiệm vụ phân tích

Căn cứ trên những nguyên tắc về tài chính doanh nghiệp để phân tích đánh giá tình hình thực trạng và triển vọng của hoạt động tài chính, vạch rõ những mặt tích cực và tồn tại của việc thu chi tiền tệ, xác định nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố. Trên cơ sở đó đề ra các biện pháp tích cực nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.2. Nguồn tài liệu và phương pháp phân tích hoạt động tài chính

1.2.2.1. Nguồn tài liệu sử dụng phân tích tài chính doanh nghiệp

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B01 – DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B02 – DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03 – DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09 – DN)

Trong quá trình phân tích các doanh nghiệp tùy vào điều kiện đặc điểm riêng của mình mà có thể lập hoặc không lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1.2.2.2. Phương pháp phân tích tình hình hoạt động tài chính doanh nghiệp**1. Phương pháp so sánh**

Điều kiện so sánh: Phải có ít nhất 2 đại lượng hoặc 2 chỉ tiêu và các đại lượng phải thống nhất với nhau về nội dung, phương pháp tính toán, thời gian và đơn vị đo lường.

Tiêu thức so sánh: Tùy thuộc vào mục đích phân tích, có thể chọn một trong các tiêu thức sau:

- So sánh giữa số liệu thực tế kỳ này với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phân đầu của doanh nghiệp.
- So sánh số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi cũng như tốc độ phát triển của doanh nghiệp cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.
- So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành hoặc số liệu trung bình của ngành ở một thời điểm để thấy được tình hình của doanh nghiệp đang ở trong tình trạng tốt hay xấu, được hay chưa được so với các doanh nghiệp cùng ngành.

Kỹ thuật so sánh

- So sánh bằng số tuyệt đối: Là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tuyệt đối cho thấy độ lớn của các chỉ tiêu.
- So sánh bằng số tương đối: Là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tương đối cho ta thấy sự thay đổi cả về độ lớn của từng chỉ tiêu, khoản mục đồng thời cho phép liên kết các chỉ tiêu, khoản mục đó lại với nhau để nhận định tổng quát về diễn biến tài chính, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- So sánh số bình quân : Biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung có cùng một tính chất.

Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo hai hình thức chính sau:

- So sánh theo chiều dọc để xem xét tỉ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể
- So sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

2. Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỉ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỉ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỉ lệ tham chiếu.

1.2.3. Nội dung phân tích hoạt động tài chính của doanh nghiệp

1.2.3.1. *Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp*

Phân tích khái quát hoạt động tài chính của doanh nghiệp sẽ cung cấp một cách tổng quát nhất tình hình tài chính trong kỳ kinh doanh là khả quan hay không khả quan. Điều đó cho phép chủ doanh nghiệp thấy rõ thực chất của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và dự báo trước khả năng phát triển hay chiều hướng suy thoái của doanh nghiệp, trên cơ sở đó có những giải pháp hữu hiệu.

1. *Bảng cân đối kế toán*

Đây là báo cáo có ý nghĩa quan trọng với mọi đối tượng có quan hệ sở hữu, quan hệ kinh doanh và quan hệ quản lý với doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu vốn hình thành các tài sản đó.

Bảng cân đối kế toán được chia làm hai phần theo nguyên tắc cân đối.

$$\text{TỔNG TÀI SẢN} = \text{TỔNG NGUỒN VỐN}$$

Phân Tài Sản

Xem xét cơ cấu và sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc tính toán tỉ trọng của từng loại, so sánh giữa số cuối kỳ và số đầu

năm cả về số tuyệt đối và tương đối. Qua đó thấy được sự biến động về quy mô tài sản và năng lực kinh doanh của doanh nghiệp.

Phần Nguồn Vốn

Xem xét phần nguồn vốn, tính toán tỉ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn, so sánh số tuyệt đối và số tương đối giữa cuối kỳ và đầu năm. Từ đó phân tích cơ cấu vốn đã hợp lí chưa, sự biến động có phù hợp với xu hướng phát triển của doanh nghiệp không hay có gây hậu quả gì, tiềm ẩn gì không tốt đối với tình hình tài chính của doanh nghiệp hay không ?

- Xem xét mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu, khoản mục trên bảng cân đối kế toán
- Xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ phù hợp chưa?
- Xem xét trong công ty có các khoản đầu tư nào ?
- Làm thế nào công ty mua sắm được tài sản ?
- Công ty đang gặp khó khăn hay phát triển thông qua việc phân tích nguồn vốn, các chỉ số tự tài trợ vốn.

2. Các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán

Hệ số thanh toán tổng quát (H1)

Phản ánh mối quan hệ giữa tổng tài sản hiện nay mà doanh nghiệp đang quản lí, sử dụng với tổng số nợ. Cho biết năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kinh doanh, cho biết 1 đồng đi vay có mấy đồng đảm bảo.

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát (H1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Hệ số thanh toán hiện thời

Phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán hiện thời thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Khả năng thanh toán nhanh

Hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngân hàng của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư, hàng hoá.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Ngoài ra tài sản dùng để thanh toán nhanh còn được xác định là tiền và các khoản tương đương tiền.

$$\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán lãi vay

So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta thấy doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền đi vay đến mức độ nào.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư

Hệ số nợ

Chỉ tiêu tài chính này phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng vốn đi vay.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỷ suất tự tài trợ

Tỷ suất tự tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỷ suất đầu tư

Phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy số vốn tự có của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản dài hạn là bao nhiêu, phản ánh mối quan hệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu với giá trị Tài sản dài hạn.

$$\text{Tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Chỉ số về hoạt động

Số vòng quay hàng tồn kho

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân lưu chuyển trong kỳ.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần (giá vốn hàng bán)}}{\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân}}$$

Số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$$

Kỳ thu tiền bình quân

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (số ngày của 1 vòng quay các khoản phải thu).

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Vòng quay vốn lưu động

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Hiệu suất sử dụng Tổng tài sản

Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đầu tư là bao nhiêu.

$$\text{Hiệu suất sử dụng Tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Các chỉ tiêu sinh lời

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng tài sản bỏ ra thu về được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay.

$$\text{Tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA)

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của công ty.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên VCSH (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

3. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

1.2.3.2. Phân tích hoạt động tài chính**1. Đánh giá về các hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp****Bảng 1.1 : Bảng phân tích doanh thu, chi phí và lợi nhuận**

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm		Chênh lệch		
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
	(Đồng)	(%)	(Đồng)	(%)	(Đồng)	(%)	(%)
I.Tổng doanh thu							
1.Hoạt động SXKD							
2.Hoạt động tài chính							
3.Các hoạt động khác							
II.Tổng chi phí							
1.Hoạt động SXKD							
2.Hoạt động tài chính							
3.Các hoạt động khác							
III.Lợi nhuận trước thuế							
1.Hoạt động SXKD							
2.Hoạt động tài chính							
3.Các hoạt động khác							

Thông qua việc đánh giá tỷ trọng, biến động cả về số tuyệt đối và tương đối của từng loại hoạt động của doanh nghiệp cho thấy được ảnh hưởng của từng loại hoạt động tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, qua đó đưa ra các nhận xét về hoạt động tài chính trong doanh nghiệp.

2. Phân tích doanh thu từ hoạt động tài chính

Doanh thu từ hoạt động tài chính

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ; . . .
- Cổ tức lợi nhuận được chia;
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;
- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;
- Lãi tỷ giá hối đoái;
- Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ;
- Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

3. Phân tích chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết;
- Lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn;
- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. . . ;

4. Đánh giá kết quả thu từ hoạt động tài chính

Từ những đánh giá về doanh thu, chi phí tài chính sẽ đưa ra những nhận xét về mức độ ảnh hưởng của từng loại doanh thu, chi phí từ hoạt động tài chính và chỉ ra nguyên nhân dẫn tới kết quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp và đề ra các biện pháp xử lý.

CHƯƠNG II

MỘT SỐ NÉT KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU LINH ANH

2.1. Công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Linh Anh

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Linh Anh được thành lập từ ngày 21 tháng 12 năm 2004, theo giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0202002356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng - Phòng đăng ký kinh doanh cấp.

Tên công ty :

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU LINH ANH

LINH ANH SERVICE TRADING IMPORT - EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LINH ANH ST I&E.CO.,LTD

Địa chỉ trụ sở chính: Số 10 đường Trần Nguyên Hãn, phường Cát Dài, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Tên địa chỉ văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Linh Anh.

Địa chỉ: Số 33 Trần Nguyên Hãn, phường Cát Dài, quận Lê Chân, Hải Phòng.

Điện thoại: (031)3858183

Fax:(031)3951064

Kể từ khi thành lập công ty vẫn nằm tại số 10 Trần Nguyên Hãn, Hải Phòng. Khi đó tổng vốn điều lệ của công ty là 1.000.000.000 đồng, trong đó gồm có hai thành viên góp vốn. Lúc đầu công ty chỉ có 6 đầu xe ô tô tải. Tính đến năm 2011 công ty đã tăng số lượng xe chuyên chở lên tới 11 xe ô tô. Công ty chủ yếu kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô. Từ năm 2009 cho đến nay, có thể thấy được bước phát triển rất nhanh và vững chắc của công ty Linh Anh. Hiện tại công ty đã có một chỗ đứng trong ngành kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa, hứa hẹn sẽ phát triển hơn nữa trong tương lai.

2.1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ vận tải hàng hoá theo yêu cầu của khách hàng
- Nhập khẩu linh kiện phụ tùng ô tô xe máy xuất xứ trung quốc

2.1.3. Mục tiêu

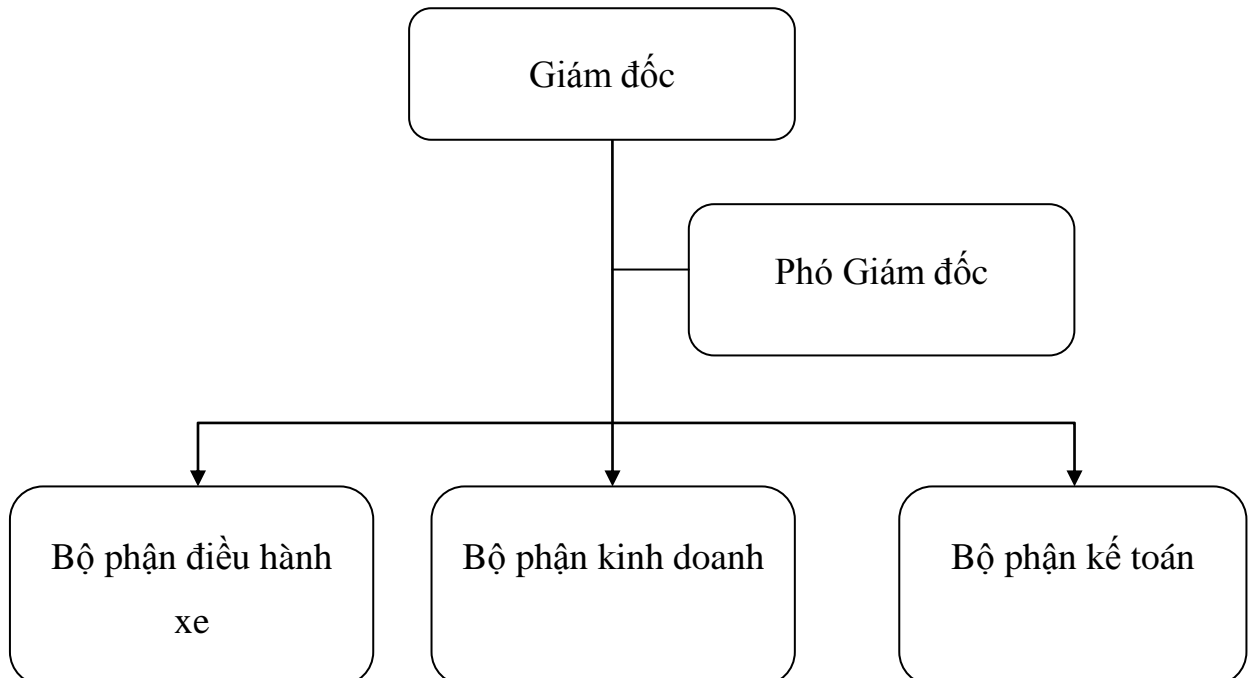
Công ty được thành lập để huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển sản xuất kinh doanh vận tải nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa, tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, đóng góp cho ngân sách nhà nước và phát triển công ty ngày càng lớn mạnh.

2.1.4. Cơ cấu tổ chức

2.1.4.1. Bộ máy tổ chức quản lý công ty

Công ty Linh Anh là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và chủ doanh nghiệp có tham gia vào công tác quản lý công ty.

Sơ đồ bộ máy tổ chức của công ty Linh Anh như sau:



Ghi chú: —————> Cơ cấu trực tuyến

2.1.4.2. Chức năng, nhiệm vụ từng bộ phận trong công ty

Như sơ đồ trên, ta nhận thấy cơ cấu tổ chức của công ty như là một hệ thống được liên kết một cách chặt chẽ. Đứng đầu công ty là Giám đốc, dưới là Phó Giám đốc và dưới Phó Giám đốc là các bộ phận. Theo mô hình quản lý trên thì các vấn đề phát sinh trong các bộ phận chức năng sẽ do cán bộ phụ trách chức năng quản lý. Đối với những vấn đề chung của công ty sẽ có sự bàn bạc giữa Giám đốc và Phó Giám đốc, Giám đốc sẽ là người đưa ra phương hướng giải quyết cuối cùng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Giám đốc: Là đại diện pháp nhân có quyền cao nhất trong công ty, chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của công ty mình quản lý và làm tròn nghĩa vụ đối với nhà nước theo quyết định hiện hành. Giám đốc điều hành công ty theo chế độ một thủ trưởng, có quyền quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý của công ty theo nguyên tắc tinh giảm, gọn nhẹ đảm bảo cho hoạt động kinh doanh có hiệu quả.

Phó Giám đốc : Là người thay mặt Giám đốc điều hành công việc theo chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc, có trách nhiệm đôn đốc thực thi các hoạt động kinh doanh, hỗ trợ Giám đốc trong quản lý và hoạch định, quản lý mặt nhân sự.

Bộ phận điều hành xe: Chịu trách nhiệm đảm bảo đáp ứng xe đầy đủ kịp thời cho việc vận chuyển hàng hoá. Lập kế hoạch vận chuyển, kế hoạch sửa chữa xe. Báo cáo cho Giám đốc về tiến độ thực hiện công việc trong ngày.

Trưởng bộ phận điều hành xe: Trực tiếp giao dịch với khách hàng, nhận kế hoạch vận chuyển hàng do khách hàng gửi đến và sắp xếp xe vận chuyển hàng. Chịu trách nhiệm điều hành, sắp xếp xe đi đâu, chở hàng gì. Lập kế hoạch về chi phí liên quan đến việc sử dụng xe như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, phí cầu đường... Nhân viên lái xe và ô tô có trách nhiệm bảo quản sửa chữa xe, đảm bảo xe luôn sẵn sàng khi có lệnh yêu cầu chở hàng, đảm bảo hàng hoá đến đúng thời gian, địa điểm quy định theo yêu cầu khách hàng.

Bộ phận kinh doanh : Tổ chức và điều hành các hoạt động kinh doanh giao nhận hàng của công ty, đồng thời có nhiệm vụ nghiên cứu, khảo sát thị trường, chủ động tìm kiếm khách hàng mới.

Nhân viên giao nhận: bộ phận này trực tiếp tham gia hoạt động giao nhận, chịu trách nhiệm hoàn thành mọi thủ tục từ khâu nhận hàng đến khâu giao hàng cho khách hàng của công ty. Với đội ngũ nhân viên năng động, được đào tạo thành thạo nghiệp vụ chuyên môn. Có thể nói phòng giao nhận giữ vai trò trọng yếu trong việc tạo uy tín với khách hàng.

Nhân viên kinh doanh: Nghiên cứu, khảo sát thị trường, chủ động tìm kiếm khách hàng mới. Soạn thảo, sắp xếp ký kết hợp đồng, duy trì các mối quan hệ với khách hàng quen của công ty.

Bộ phận kế toán : Hoạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kế toán phát sinh, báo cáo các số liệu chính xác định kỳ, theo dõi và tổ chức cho hoạt động kinh doanh liên tục và hiệu quả, chi tạm ứng cho nhân viên giao nhận hoàn thành công tác đồng thời theo dõi, quản lý lưu trữ chứng từ và các công văn.

Thủ quỹ: Chịu trách nhiệm quản lý tiền trong công ty, hàng ngày báo cáo cho Giám đốc về tình hình thu chi trong ngày và số tiền còn lại trong quỹ. Trực tiếp đi thu tiền hàng của khách hàng.

Nhân viên chứng từ: Có trách nhiệm lên tờ khai hàng hóa, đồng thời có trách nhiệm bảo quản lưu trữ các chứng từ, sổ sách công văn của công ty.

Kế toán sổ sách, chi phí: Là người nhập sản lượng vận chuyển hàng ngày, kiểm tra, nhập vào máy tính chi phí hàng ngày của từng xe. Làm bảng kê cước vận chuyển gửi cho khách hàng.

2.2. Đặc điểm dịch vụ vận tải hàng hoá

2.2.1. Đặc điểm dịch vụ

Công ty Linh Anh chuyên cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa

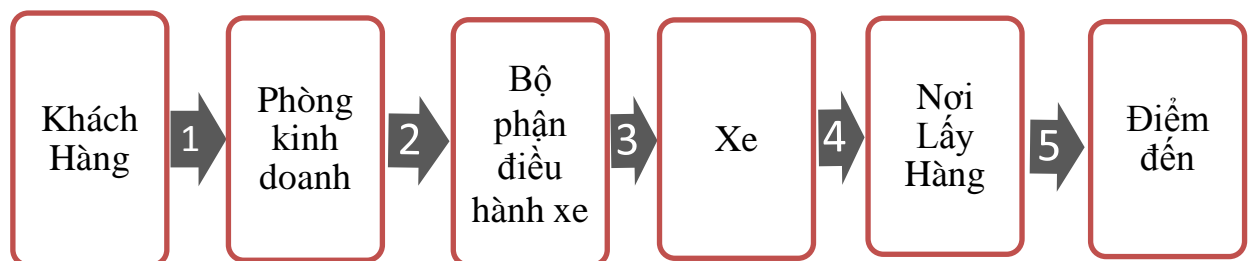
Đối tượng vận chuyển : Các loại hàng hoá khách hàng yêu cầu vận chuyển.

Thông thường là các hàng hoá mỹ phẩm, dược phẩm, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, hàng tiêu dùng, linh kiện điện tử, đồ nội thất, đồ gia dụng....

Phương tiện vận chuyển : Xe tải loại 1.25 tấn, loại 70 tạ, ngoài ra có thể thuê thêm xe máy để vận chuyển.

2.2.2. Quy trình vận tải hàng hoá

Quy trình thực hiện dịch vụ



Quy trình thực hiện dịch vụ

(1) Khách hàng có nhu cầu vận chuyển sẽ điện thoại, gửi email hoặc trực tiếp đến công ty để thông báo cho bộ phận kinh doanh và đưa các giấy tờ có liên quan. Đồng thời làm thủ tục gửi hàng tại kho của công ty(đối với trường hợp mang hàng tới kho của công ty).

(2) Sau khi nhận được thông báo và nhận được đầy đủ giấy tờ liên quan, bộ phận kinh doanh sắp xếp lên danh sách khách hàng cần vận chuyển và gửi cho bộ phận điều hành xe. Trưởng phòng điều hành xe sẽ sắp xếp và kiểm tra xem lệnh đã đầy đủ chưa rồi thông báo cho tài xế biết địa điểm lấy hàng, chở đến địa điểm nào và giao cho nhân viên điều độ những giấy tờ có liên quan để gửi cho xe (nếu có).

Nếu khách hàng để hàng hoá tại kho của công ty, bộ phận kinh doanh sẽ cử nhân viên giao nhận xuống kho kiểm tra hàng của khách hàng. Nếu đủ số lượng, đúng chủng loại hàng hoá thì mới cho phép vận chuyển.

(3) Nhận lệnh vận chuyển từ trưởng phòng điều hành xe , nhân viên giao nhận mang các giấy tờ liên quan ra cho xe

(4) Khi nhận được thông báo và các giấy tờ có liên quan, tài xế sẽ kiểm tra lại một lần nữa, nếu thấy thiếu thông tin gì thì sẽ báo cho nhân viên giao nhận yêu cầu bổ sung. Căn cứ vào địa điểm lấy hàng (có thể là bãi container hay kho của khách hàng hay một nơi khác) đã được thông báo, tài xế sẽ đến đó để nhận hàng.

(5) Khi đã tới nơi lấy hàng, hàng sẽ được xếp lên phương tiện vận chuyển (do khách hàng xếp) để chở đến kho công ty của khách hàng hay đến một địa điểm khác không phải là kho của khách hàng theo yêu cầu của khách hàng. Khi tới kho của khách hàng, khách hàng sẽ tiến hành xuống hàng. Khi hàng đã xuống hết thì tài xế sẽ đưa xe về bãi chờ lệnh để đi tiếp.

2.2.3. Một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh

Bảng 2.1: Một số chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh năm 2010 – 2011

Đơn vị tính : Đồng

Stt	Chỉ tiêu	2010	2011	Tốc độ tăng giảm	
				Số tiền	Tỷ lệ
1	Tổng doanh thu	4.997.852.938	5.797.854.137	800.001.199	16,01%
2	Tổng chi phí	4.058.968.820	4.608.685.100	549.716.280	13.54%
3	Lợi nhuận tt	938.884.118	1.189.169.037	250.284.919	26.66%
4	Thuế TNDN	234.721.030	297.292.259	62.571.230	26,66%
5	Lợi nhuận st	704.163.089	891.876.778	187.713.689	26,66%
6	Số lượng lao động	28	35	7	25,00%
7	Tổng quỹ lương	1.509.866.590	1.909.816.800	399.950.210	26,49%
8	Lương bình quân (người/ năm)	53.923.807	54.566.194	642.388	1,19%

(Nguồn từ bộ phận kế toán)

Hoạt động kinh doanh của công ty trong hai năm gần đây tương đối tốt. Doanh thu năm 2011 tăng hơn 800 triệu đồng tương ứng tăng 16,04%, chi phí tăng gần 550 triệu tương ứng tăng 13,54%. Kết quả công ty đã tăng lợi nhuận sau thuế lên gần 200 triệu tương ứng tăng 26,66%. Lợi nhuận tăng là dấu hiệu đáng mừng cho thấy công ty đang trên đà phát triển.

Về số lượng lao động năm 2011 đã cao hơn năm 2010 là 7 lao động. Số lao động tăng thêm này chủ yếu là các lái xe và phụ lái. Do công ty có mua sắm thêm phương tiện vận tải nên cần có thêm lao động nhằm đáp ứng yêu cầu khách hàng.

Lao động tăng thêm làm quỹ lương của doanh nghiệp tăng lên. Ngoài ra công ty đã xét tăng lương cho một số nhân viên cũng làm cho tổng quỹ lương tăng lên gần 400 triệu tương ứng tăng 26,49% và lương bình quân trong năm tăng 642.388 đồng / người tương ứng 1,19%.

CHƯƠNG III**PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH TẠI
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH
VỤ XUẤT NHẬP KHẨU LINH ANH****3.1. Tình hình kinh tế vĩ mô**

Tăng trưởng kinh tế năm 2011 thấp do xu hướng giảm tốc độ tăng trưởng trong dài hạn và chính sách kinh tế vĩ mô chặt chẽ nhằm kiềm chế lạm phát. Năm 2011 là một năm đầy sóng gió đối với doanh nghiệp Việt Nam nói riêng. Năng lực sản xuất kinh doanh của hàng loạt doanh nghiệp bị suy yếu nghiêm trọng, khả năng tiếp cận vốn bị suy giảm do lãi suất tín dụng trở nên đắt đỏ và nguồn vốn khan hiếm. Ước tính, khoảng trên dưới 50.000 doanh nghiệp đã lâm vào cảnh phá sản.

Tăng trưởng kinh tế

Bước sang năm 2011, đà phục hồi của nền kinh tế trong năm 2010 bị gián đoạn. Tăng trưởng GDP của năm 2011 là 5,89%, thấp hơn mức 6,78% của năm 2010 và thấp hơn nhiều mức tiềm năng 7,3% (Viện CL&CSTC) của nền kinh tế cũng như mức tăng trưởng 7,9% của các nước đang phát triển ở châu Á trong năm 2011.

Lạm phát

Bước sang năm 2011, lạm phát đã liên tục gia tăng trong nửa đầu năm, gây nguy cơ mất ổn định kinh tế vĩ mô. theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính chung cả năm 2011, lạm phát vẫn ở mức cao 18,58% - cao hơn dự đoán trước đó của các bộ ngành và các chuyên gia.

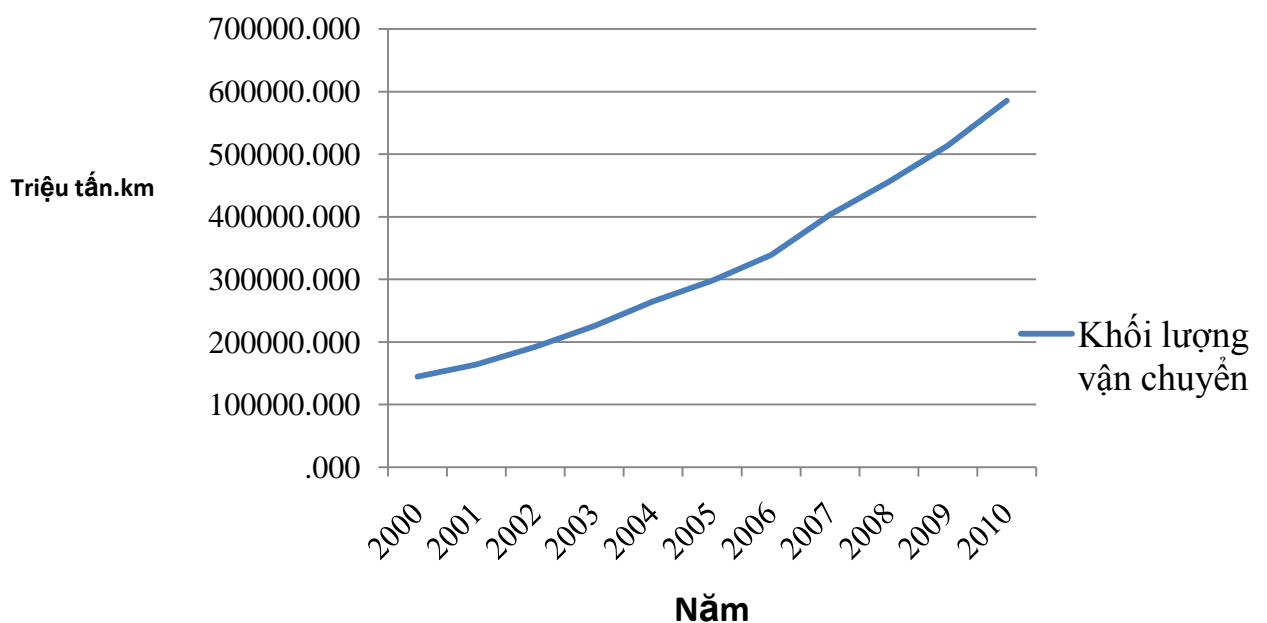
Lãi suất

Lãi suất cho vay VND với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu phổ biến là 16-19%/năm, có tổ chức tín dụng áp dụng mức thấp nhất 15%/năm; cho vay sản xuất - kinh doanh khác: 17-21%/năm; phi sản xuất: 22-25%/năm.

Dịch vụ

Tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ năm 2011 là 6,99%, thấp hơn mức 7,52% của năm 2010. Trong đó, vận tải hàng hóa năm 2011 ước tính đạt 806,9 triệu tấn, tăng 12,1% và 213 tỷ tấn.km, giảm 2,2% so với năm trước, bao gồm: Vận tải trong nước đạt 761,5 triệu tấn, tăng 12,7% và 69,8 tỷ tấn.km, tăng 6,3%; vận tải ngoài nước đạt 45,4 triệu tấn, tăng 4,3% và 143,2 tỷ tấn.km, giảm 6,9%. Vận tải hàng hoá đường bộ đạt 620,6 triệu tấn, tăng 13% và 33,5 tỷ tấn.km, tăng 11,2%; đường sông đạt 124,5 triệu tấn, tăng 12,2% và 14,9 tỷ tấn.km, tăng 15,6%; đường biển đạt 54,4 triệu tấn, tăng 5% và 160 tỷ tấn.km, giảm 6,8%; đường sắt đạt 7,2 triệu tấn, giảm 8,2% và 4,1 tỷ tấn.km, tăng 3,5%.

Khối lượng vận chuyển



Biểu đồ 3.1: Khối lượng vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ

(Nguồn Tổng cục thống kê)

3.2. Đánh giá tình hình tài chính tại công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Linh Anh

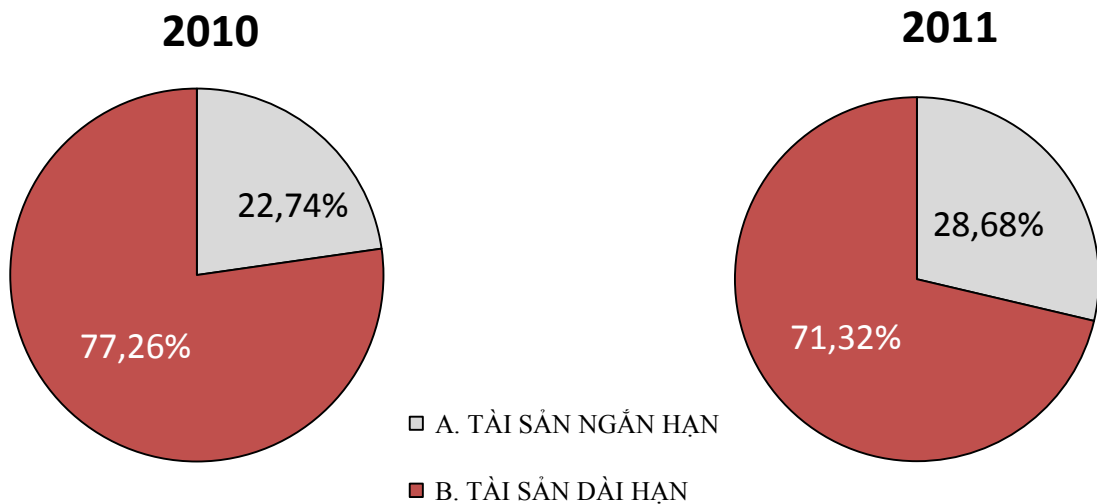
3.2.1. Bảng cân đối kế toán

Bảng 3.1: Bảng phân tích Tài Sản - Nguồn vốn

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	2011		2010		Chênh lệch		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
TÀI SẢN							
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.106.540.676	28,68%	838.024.898	22,74%	268.515.778	32,04%	5,94%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	495.163.705	44,75%	346.608.201	41,36%	148.555.504	42,86%	3,39%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	102.235.971	9,24%	74.279.932	8,86%	27.956.039	37,64%	0,38%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	323.864.821	29,27%	244.900.765	29,22%	78.964.056	32,24%	0,05%
IV. Hàng tồn kho	80.485.782	7,27%	65.650.000	7,83%	14.835.782	22,60%	-0,56%
V. Tài sản ngắn hạn khác	104.790.397	9,47%	106.586.000	12,72%	(1.795.603)	-1,68%	-3,25%
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	2.751.329.000	71,32%	2.847.414.000	77,26%	(96.085.000)	-3,37%	-5,94%
I. Các khoản phải thu dài hạn	46.502.195	1,69%	42.083.434	1,48%	4.418.761	10,50%	0,21%
II. Tài sản cố định	1.642.219.420	59,69%	1.798.586.000	63,17%	(156.366.580)	-8,69%	-3,48%
III. Bất động sản đầu tư							
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	73.349.385	2,67%	65.490.522	2,30%	7.858.863	12,00%	0,37%
V. Tài sản dài hạn khác	989.258.000	35,96%	941.254.044	33,06%	48.003.956	5,10%	2,90%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.857.869.676	100%	3.685.438.898	100%	172.430.778	4,68%	
NGUỒN VỐN							
A. NỢ PHẢI TRẢ	1.100.144.363	28,52%	1.046.918.849	28,41%	53.225.514	5,08%	0,11%
I. Nợ ngắn hạn	498.365.396	45,30%	347.995.825	33,24%	150.369.571	43,21%	12,06%
II. Nợ dài hạn	601.778.967	54,70%	698.923.024	66,76%	-97.144.057	-13,90%	-12,06%
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.757.725.313	71,48%	2.638.520.049	71,59%	119.205.264	4,52%	-0,11%
I. Vốn chủ sở hữu	2.587.725.313	93,84%	2.481.882.049	94,06%	105.843.264	4,26%	-0,22%
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	170.000.000	6,16%	156.638.000	5,94%	13.362.000	8,53%	0,22%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3.857.869.676	100%	3.685.438.898	100%	172.430.778	4,68%	

Thông qua số liệu tính toán ta thấy:



Biểu đồ 3.2: Cơ cấu tài sản năm 2010 - 2011

Năm 2010 Tổng tài sản đạt 3.685.438.898 đồng. Trong đó:

- Tài sản ngắn hạn đạt 838.024.898 đồng chiếm tỷ lệ tương ứng là 22,74%
- Tài sản dài hạn đạt 2.847.414.000 đồng chiếm tỷ lệ tương ứng là 77,26%

Năm 2011 Tổng tài sản đạt 3.857.869.676 đồng. Trong đó:

- Tài sản ngắn hạn đạt 1.106.540.676 đồng chiếm tỷ lệ tương ứng là 28,68%
- Tài sản dài hạn đạt 2.751.329.000 đồng chiếm tỷ lệ tương ứng là 71,32%

Như vậy Tổng tài sản của công ty tăng 172.430.778 đồng tương ứng tăng 4,68%. Cụ thể:

- Tài sản ngắn hạn tăng 268.515.778 đồng tương ứng với tăng 32,04%
- Tài sản dài hạn giảm 96.085.000 đồng tương ứng giảm 3,37%.

I. Tài sản ngắn hạn

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Năm 2010 Tiền và các khoản tương đương tiền là 346.608.201 đồng chiếm tỷ trọng 41,36% trong Tài sản ngắn hạn.
- Năm 2011 Tiền và khoản tương đương tiền là 495.163.705 chiếm tỷ trọng 44,75% trong Tài sản ngắn hạn.

Về cơ cấu, Tiền và các khoản tương đương tiền chiếm tỷ lệ khá cao. Hiện tại khoản mục này có tỷ trọng gần 50% trong phần Tài sản ngắn hạn và có xu hướng tăng lên (tăng 3,39%).

Về giá trị, mục Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2011 tăng 148.555.504 đồng tương ứng tăng 42,86% so với năm 2010.

2. Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Năm 2010 Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đạt 74.279.932 đồng tương ứng tỷ trọng 8,86%
- Năm 2011 Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đạt 102.235.971 đồng tương ứng tỷ trọng 9,24%

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng 27.956.039 đồng tương ứng tăng 37,64% làm tỷ trọng tăng lên 0,38%

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

- Năm 2010 Khoản phải thu ngắn hạn là 244.900.765 đồng tương ứng tỷ lệ 29,22%
- Năm 2011 Khoản phải thu là 323.864.821 đồng tương ứng tỷ lệ 29,27%

Về tỷ trọng Các khoản phải thu chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong phần tài sản ngắn hạn (gần 30%). Tỷ trọng các khoản phải thu có xu hướng tăng. So với năm 2010 thì tỷ trọng Các khoản phải thu tăng 0,05%.

Trong khi đó về giá trị, Các khoản phải thu đã tăng 78.964.056 đồng tương ứng tăng 32,24% so với năm 2010. Các khoản phải thu tăng lên chủ yếu do sự tăng lên của khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán.

4. Hàng tồn kho

- Năm 2010 Hàng tồn kho là 65.650.000 đồng chiếm tỷ trọng là 7,83%
- Năm 2011 Hàng tồn kho là 80.485.782 đồng chiếm tỷ trọng là 7,74%

Hàng tồn kho tăng 14.835.782 đồng tương ứng giảm 22,6%. Do lĩnh vực kinh doanh của công ty là dịch vụ vận tải là chủ yếu nên khoản mục hàng tồn kho chiếm tỷ trọng nhỏ, ảnh hưởng không đáng kể đến bảng Cân đối kế toán.

Sau khi tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng Tài sản ngắn hạn tăng 268.515.778 đồng tương ứng với tỷ lệ 32,04%. Nguyên nhân Tài sản ngắn hạn tăng lên do sự tăng lên

của vốn bằng tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu, hàng tồn kho. Trong đó ảnh hưởng lớn nhất là do sự tăng lên của tiền và các khoản tương đương tiền.

II. Về Tài sản dài hạn

1. Tài sản cố định

- Năm 2010 Tài sản cố định đạt 1.642.219.420 đồng chiếm tỷ lệ 59,69%
- Năm 2011 Tài sản cố định đạt 1.798.586.000 đồng chiếm tỷ lệ 63,17%

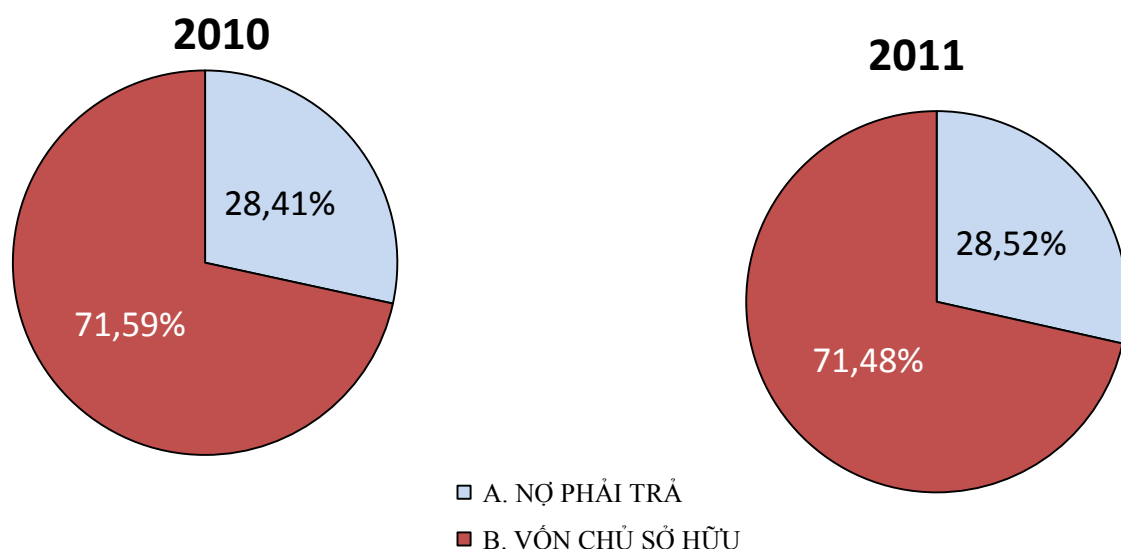
Về tỷ trọng phần tài sản cố định có tỷ lệ khá cao (khoảng 60%) và có xu hướng giảm nhẹ trong cơ cấu tài sản dài hạn (giảm 3,48%). Về giá trị Tài sản cố định của công ty giảm 156.366.580 đồng tương ứng giảm 8,69%

2. Tài sản dài hạn khác

- Năm 2010 Tài sản dài hạn khác đạt 941.254.044 chiếm tỷ lệ 33,06%
- Năm 2011 Tài sản dài hạn khác đạt 989.258.000 chiếm tỷ lệ 35,96%

Về cơ cấu phần Tài sản dài hạn khác chiếm tỷ lệ khá cao. Tuy nhiên chỉ tiêu này có xu hướng giảm. Cụ thể năm 2011 tăng 18.003.956 đồng tương ứng tăng 5,1%.

Nguồn vốn



Biểu đồ 3.3: Cơ cấu nguồn vốn năm 2010 – 2011

Thông qua bảng số liệu tính toán ta thấy:

Năm 2010

- Nợ phải trả là 1.046.918.849 đồng chiếm tỷ trọng 28,41%
- Vốn chủ sở hữu là 2.638.520.049 đồng chiếm tỷ trọng 71,89%

Năm 2011

- Nợ phải trả là 1.100.144.363 đồng chiếm tỷ lệ 28,52%
- Vốn chủ sở hữu là 2.757.725.313 chiếm tỷ lệ là 71,48%

Về cơ cấu Nguồn vốn có thể thấy doanh nghiệp được đầu tư chủ yếu bằng nguồn vốn chủ sở hữu (Vốn chủ sở hữu chiếm trên 70%).

Nguồn vốn doanh nghiệp tăng 172.420.778 đồng tương ứng tăng 4,68%. Trong đó nguồn vốn tăng lên do sự tăng lên của cả Vốn chủ sở hữu và Nợ phải trả.

I. Về Nợ phải trả

Năm 2010

- Nợ ngắn hạn là 347.995.825 đồng chiếm tỷ lệ 33,24% Nợ phải trả
- Nợ dài hạn là 698.923.024 đồng chiếm tỷ lệ 66,76% Nợ phải trả

Năm 2011

- Nợ ngắn hạn là 498.365.396 đồng chiếm tỷ lệ 45,3%
- Nợ dài hạn là 601.778.967 đồng chiếm tỷ lệ 54,7%

Công ty đang thay đổi cơ cấu giữa Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn, tăng tỷ trọng Nợ ngắn hạn giảm tỷ trọng Nợ dài hạn.

- Nợ ngắn hạn tăng 150.369.571 đồng tương ứng tăng 1,26%
- Nợ dài hạn giảm 97.144.057 đồng tương ứng giảm 13,9%

II. Vốn chủ sở hữu

Năm 2010

- Nguồn vốn chủ sở hữu đạt 2.481.885.049 đồng chiếm tỷ lệ 94,06%
- Nguồn kinh phí và quỹ khác đạt 156.638.000 đồng chiếm tỷ lệ 5,94%

Năm 2011

- Nguồn vốn chủ sở hữu đạt 2.587.725.313 đồng chiếm tỷ lệ 93,84%

- Nguồn kinh phí và quỹ khác đạt 170.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 6,16%

Trong năm 2011 Vốn chủ sở hữu tăng lên bao gồm cả vốn chủ và nguồn kinh phí và quỹ khác. Trong đó:

- Nguồn vốn chủ sở hữu tăng 105.843.264 đồng tương ứng tăng 4,26%
- Nguồn kinh phí và quỹ khác tăng 13.362.000 đồng tương ứng tăng 8,53%

3.2.2. Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn

Bảng 3.2 : Cân đối tài sản và nguồn vốn 2010

Đơn vị: Đồng

Tài sản ngắn hạn = 838.024.898	Nợ ngắn hạn = 346.918.849
	Nợ dài hạn = 700.000.000
Tài sản dài hạn = 2.847.414.000	Vốn chủ sở hữu = 2.638.520.049
<i>Tài sản cố định = 1.798.586.000</i>	

Năm 2010 Tài sản dài hạn của công ty chủ yếu được đầu tư bằng Vốn chủ sở hữu và một phần nhỏ từ Nợ dài hạn, Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản và chủ yếu hình thành từ Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn.

Bảng 3.3 : Cân đối tài sản và nguồn vốn 2011

Đơn vị: Đồng

Tài sản ngắn hạn = 1.106.540.676	Nợ ngắn hạn = 500.144.363
	Nợ dài hạn = 600.000.000
Tài sản dài hạn = 2.751.329.000	Vốn chủ sở hữu = 2.757.725.313
<i>Tài sản cố định = 1.642.219.420</i>	

Năm 2011 Tài sản dài hạn được hình thành toàn bộ từ vốn chủ sở hữu. Nguồn vốn chủ sở hữu đã tăng lên đủ để đầu tư cho Tài sản dài hạn, và còn đầu tư một phần

cho Tài sản ngắn hạn. Tài sản ngắn hạn lớn hơn so với năm 2010 và được hình thành từ nợ phải trả và một phần từ vốn chủ sở hữu.

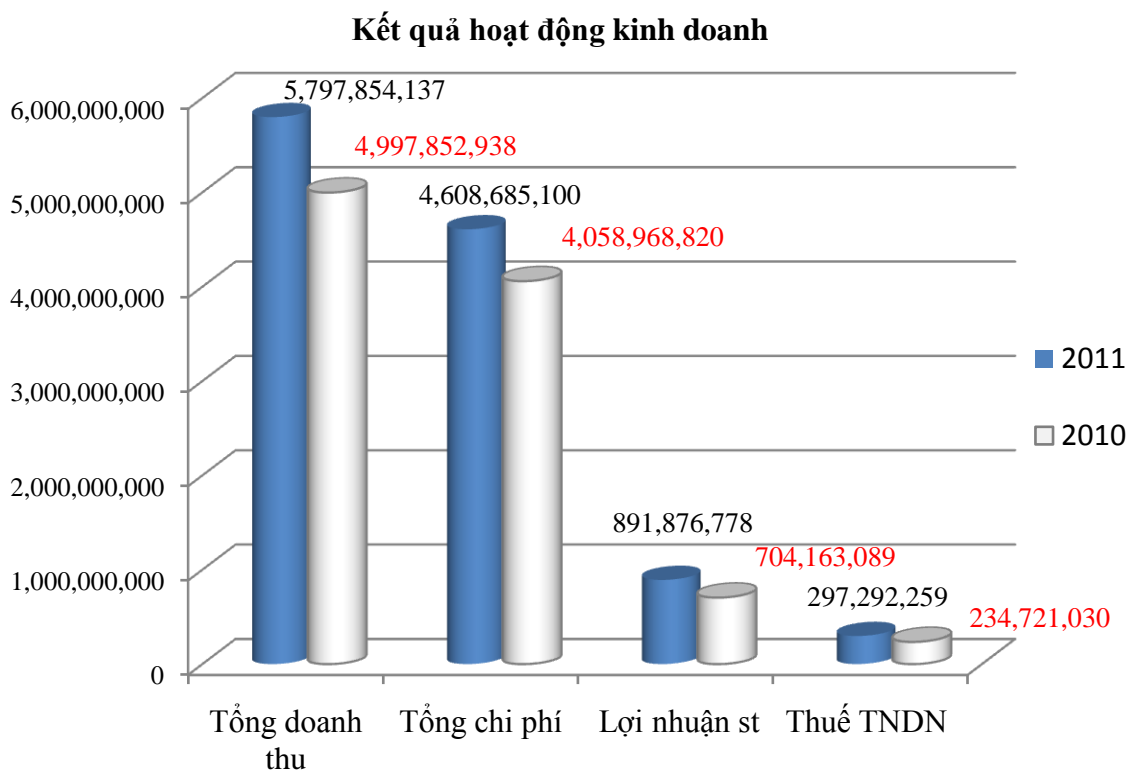
Nhận xét

Như vậy qua bảng cân đối kế toán ta thấy tình hình tài chính của công ty tương đối tốt. Nguồn vốn của công ty chủ yếu là Vốn chủ sở hữu (Vốn chủ sở hữu chiếm khoảng 70%) chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính của công ty .

Công ty vẫn đảm bảo được cân bằng tài chính. Vốn dài hạn (Vốn chủ sở hữu + Nợ dài hạn) > Tài sản cố định.

Trong năm 2011 Tổng tài sản - Tổng nguồn vốn tăng lên 172.430.778 đồng tương ứng tăng 4,68%. Việc khoản phải thu tăng lên ảnh hưởng không tốt đến tình hình tài chính của công ty. Các khoản phải thu thực chất là đồng vốn mà doanh nghiệp bị đối tác (có thể là khách hàng hoặc nhà cung cấp) chiếm dụng, vì thế về nguyên tắc quy mô các khoản phải thu sẽ càng nhỏ càng tốt.

3.2.3. Báo cáo kết quả kinh doanh



Biểu đồ 3.4: Các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh năm 2010-2011

Bảng 3.4: Bảng phân tích kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	2011		2010		Chênh lệch		
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
1. Tổng doanh thu	5.797.854.137	100%	4.997.852.938	100%	800.001.200	16,01%	
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.677.045.441	97,92%	4.855.892.218	97,16%	821.153.223	16,91%	0,76%
3, Doanh thu hoạt động tài chính	120.808.696	2,08%	141.960.720	2,84%	-21.152.023	-14,90%	-0,76%
4. Tổng chi phí	4.608.685.100	79,49%	4.058.968.820	81,21%	549.716.280	13,54%	-1,72%
5. Giá vốn hàng bán	3.285.694.341	71,29%	2.850.680.466	70,23%	435.013.875	15,26%	1,06%
6. Chi phí tài chính	200.635.659	4,35%	174.226.004	4,29%	26.409.655	15,16%	0,06%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	172.905.500	3,75%	142.452.750	3,51%	30.452.750	21,38%	0,24%
7. Chi phí bán hàng	105.655.100	2,29%	105.763.700	2,61%	-108.600	-0,10%	-0,31%
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	843.794.500	18,31%	785.845.900	19,36%	57.948.600	7,37%	-1,05%
9. Tổng lợi nhuận trước thuế	1.189.169.037	20,51%	938.884.118	18,79%	250.284.919	26,66%	1,72%
10. Chi phí thuế TNDN	297.292.259	5,13%	234.721.030	4,70%	62.571.229	26,66%	0,43%
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	891.876.778	15,38%	704.163.089	14,09%	187.713.689	26,66%	1,29%

1. Lợi nhuận

- Năm 2010 Lợi nhuận trước thuế là 938.884.118 đồng chiếm 18,786% doanh thu
- Năm 2011 Lợi nhuận trước thuế là 1.189.169.037 đồng chiếm 20,511% doanh thu

Lợi nhuận của doanh nghiệp tăng 250.289.919 đồng tương ứng 26,66%. Tình hình kinh doanh của công ty trong năm qua khá tốt. Để tìm hiểu rõ cần phân tích ảnh hưởng của các nhân tố.

2. Tổng doanh thu

Năm 2010 Tổng doanh thu đạt 4.997.852.938 đồng trong đó gồm:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là 4.855.892.218 đồng chiếm tỷ lệ 97,16% Tổng doanh thu
- Doanh thu từ hoạt động tài chính đạt 141.960.720 đồng chiếm tỷ lệ 2,84% Tổng doanh thu.

Năm 2011 Tổng doanh thu đạt 5.797.854.137 đồng trong đó gồm;

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là 5.677.045.441 đồng chiếm tỷ lệ 97,92% Tổng doanh thu
- Doanh thu từ hoạt động tài chính đạt 120.808.696 đồng chiếm tỷ lệ 2,08% Tổng doanh thu

Trong Tổng Doanh chủ yếu là doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ. Tổng doanh thu tăng 80.001.200 đồng tương ứng tăng 16,01%, trong đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 821.153.223 đồng tương ứng tăng 16,71%, doanh thu từ hoạt động tài chính giảm 21.152.023 đồng tương ứng giảm 14,9 %.

3. Tổng chi phí

Năm 2010

Tổng chi phí đạt 4.058.968.820 đồng, trong đó gồm:

- Giá vốn là 2.850.680.466 đồng chiếm 70,23% Tổng chi phí
- Chi phí bán hàng là 105.763.700 đồng chiếm 2,61% Tổng chi phí

- Chi phí quản lý doanh nghiệp là 785.845.000 chiếm 3,51% Tổng chi phí
- Chi phí tài chính là 174.226.004 đồng chiếm 4,29% Tổng chi phí

Năm 2011

Tổng chi phí đạt 4.608.685 đồng, trong đó gồm:

- Giá vốn là 3.285.694.341 đồng chiếm tỷ lệ 71,29% Tổng chi phí
 - Chi phí bán hàng là 105.655.100 đồng chiếm 2,29% Tổng chi phí
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp là 843.794.500 đồng chiếm 18,31% Tổng chi phí
- Chi phí tài chính là 200.635.659 đồng chiếm tỷ lệ 4,35% Tổng chi phí 13,54%. trong đó:

Giá vốn tăng lên 435.013.875 đồng tương ứng tăng 15,26%. Đây là chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong doanh nghiệp (trên 70%) nên sự biến động của giá vốn ảnh hưởng khá nhiều tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, nhưng tỷ lệ tăng của giá vốn thấp hơn tỷ lệ tăng của doanh thu (doanh thu năm 2011 tăng lên 16,71% so với năm 2010). Do đó không thể kết luận giá vốn tăng lên là xấu. Mặt khác, năm 2011 tỷ lệ giá vốn trên doanh thu giảm so với năm 2010, điều này chứng tỏ doanh nghiệp đã tiết kiệm được chi phí trong giá vốn, làm tăng lợi nhuận gộp. Đây là dấu hiệu đáng mừng cho công ty.

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 57.948.600 đồng tương ứng tăng 7,37%:
Chi phí bán hàng không thay đổi nhiều trong Tổng chi phí;

Chi phí tài chính tăng 26.409.655 đồng tương ứng tăng 15,16%. Đây là những chi phí chiếm tỷ lệ khá nhỏ trong doanh thu nên sự thay đổi không ảnh hưởng nhiều tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên việc chi phí tài chính tăng lên trong khi doanh thu giảm xuống chứng tỏ hoạt động tài chính của công ty không thu được hiệu quả. Đây là điểm công ty cần chú ý.

Nhận xét:

Trong năm 2011 tình hình kinh tế trong năm vừa qua gặp nhiều khó khăn

- Nhiều doanh nghiệp bị phá sản
- Tốc độ tăng trưởng GDP đạt 5,89% thấp hơn so với 2010. Tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ năm 2011 là 6,99%, thấp hơn mức 7,52% của năm 2010. Trong đó, vận tải hàng hóa năm 2011 ước tính đạt 806,9 triệu tấn, tăng 12,1% và 213 tỷ tấn.km, giảm 2,2% so với năm trước.
- Lạm phát vẫn giữ ở mức cao khoảng 18%.
- Lãi suất ngân hàng vẫn còn cao và thiếu ổn định, biên độ dao động lãi suất từ 17% - 19% đối với các khoản vay cho sản xuất kinh doanh.
- Giá cả xăng dầu có nhiều biến động.

Tuy vậy nhưng tình hình kinh doanh vẫn tốt, Tổng doanh thu tăng khoảng 800 triệu đồng tương ứng tăng 16,01%, lợi nhuận sau thuế tăng 187.713.689 đồng tương ứng tăng 26,66%.

3.2.3. Các chỉ tiêu tài chính**Bảng 3.5 : Bảng tổng hợp các chỉ tiêu**

Chỉ tiêu	2010	2011	Chênh lệch	
			+/-	%
I. Tỷ suất khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán tổng quát	3,520	3,507	-0,013	-0,37%
Tỷ suất thanh toán hiện thời	2,416	2,212	-0,204	-8,44%
Tỷ suất thanh toán nhanh	2,227	2,041	-0,186	-8,35%
Tỷ số khả năng thanh toán lãi vay	8,389	4,946	-3,443	-41,04%
II. Tỷ số về khả năng cân đối vốn				
Hệ số nợ	0,271	0,285	0,014	5,17%
Tỷ suất tự tài trợ	0,716	0,715	-0,001	-0,14%
Tỷ số cơ cấu tài sản NH	0,244	0,293	0,049	20,08%
Tỷ số cơ cấu tài sản DH	0,830	0,729	-0,101	-12,17%
III. Tỷ số về năng lực hoạt động				
Hiệu suất sử dụng tổng tài sản	1,356	1,537	0,181	13,35%
Vòng quay hàng tồn kho	83,972	79,349	-4,623	5,51%
Số ngày một vòng quay hàng tồn kho	4,537	4,287	0,250	5,83%
Vòng quay khoản phải thu	21,912	17,640	-4,272	-19,50%
Kỳ thu tiền bình quân	16,429	20,408	3,979	24,22%
IV. Tỷ suất về khả năng sinh lời				
ROS	0,141	0,154	0,013	9,22%
ROE	0,274	0,331	0,057	20,80%
ROA	0,191	0,236	0,045	23,56%

Nhận xét

Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán: Khả năng thanh toán nhìn chung tương đối tốt. Tuy nhiên cần xem xét lại khả năng thanh toán lãi vay. Tỷ số về khả năng thanh toán lãi vay giảm tương đối nhiều khoảng 41% điều này cho thấy khả năng chi trả lãi vay của công ty giảm xuống.

Nhóm chỉ tiêu về khả năng cân đối vốn : Tình hình tự tài trợ của công ty là tương đối tốt, tỷ lệ vốn chủ sở hữu chiếm khoảng 70% và khả năng tự tài trợ tài sản cố định của công ty rất tốt. Cơ cấu tài sản của công ty phù hợp với ngành nghề kinh doanh .

Nhóm chỉ tiêu về năng lực hoạt động: Hiệu suất sử dụng tài sản tốt, vòng quay hàng tồn kho cao. Tuy nhiên vòng quay khoản phải thu chưa cao nên cần cải thiện chỉ tiêu này.

Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời: Tỷ suất sinh lời của công ty tốt và có xu hướng tăng lên.

Đánh giá về tình hình tài chính

Tình hình tài chính trong năm 2011 của công ty nhìn chung tương đối tốt. Tuy nhiên khoản phải thu NH tương đối cao (gần 30% TSNH)

Nguyên nhân khoản phải thu khách hàng tăng

- Tình hình kinh tế trong năm vừa qua gặp nhiều khó khăn gây ảnh hưởng tới khả năng thanh toán của khách hàng
- Một số khách hàng vẫn còn dây dưa chưa thanh toán ngay
- Công ty chấp nhận kéo dài thời gian thanh toán cho khách hàng

Phân tích hoạt động tài chính

Hoạt động tài chính chỉ là một phần nhỏ trong các hoạt động của doanh nghiệp. Phân tích hoạt động tài chính để xác định mức độ ảnh hưởng tới tình hình chung của doanh nghiệp để có biện pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3.3.1 Đánh giá chung về doanh thu, chi phí, lợi nhuận từ hoạt động tài chính

**Bảng 3.6 : Bảng phân tích kết cấu, doanh thu, chi phí và lợi nhuận
năm 2010**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Thu nhập		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền (Đồng)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (Đồng)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (Đồng)	Tỷ lệ (%)
2010						
1.Hoạt động SXKD	4.855.892.218	97,16%	3.884.742.816	95,71%	971.149.402	103,44%
2.Hoạt động tài chính	141.960.720	2,45%	174.226.004	4,29%	-32.265.284	-3,44%
Cộng	4.997.852.938	100%	4.058.968.820	100%	938.884.118	100%

**Bảng 3.7: Bảng phân tích kết cấu chi phí, doanh thu và lợi nhuận
năm 2011**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Thu nhập		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền (Đồng)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (Đồng)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (Đồng)	Tỷ lệ (%)
2011						
1.Hoạt động SXKD	5.677.045.441	97,92%	4.408.049.441	95,65%	1.268.996.000	106,71%
2.Hoạt động tài chính	120.808.696	2,08%	200.635.659	4,35%	-79.826.963	-6,71%
Cộng	5.797.854.137	100%	4.608.685.100	100%	1.189.169.037	100%

Thông qua bảng số liệu cho thấy tỷ trọng doanh thu, chi phí, lợi nhuận của hoạt động tài chính chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng các hoạt động của doanh nghiệp. Do vốn là công ty có quy mô nhỏ lại mới thành lập chưa lâu nên hoạt động tài chính của công ty chưa được phong phú đa dạng. Thêm vào đó với đặc thù là công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu nên có nhiều hạn chế về các hoạt động tài chính.

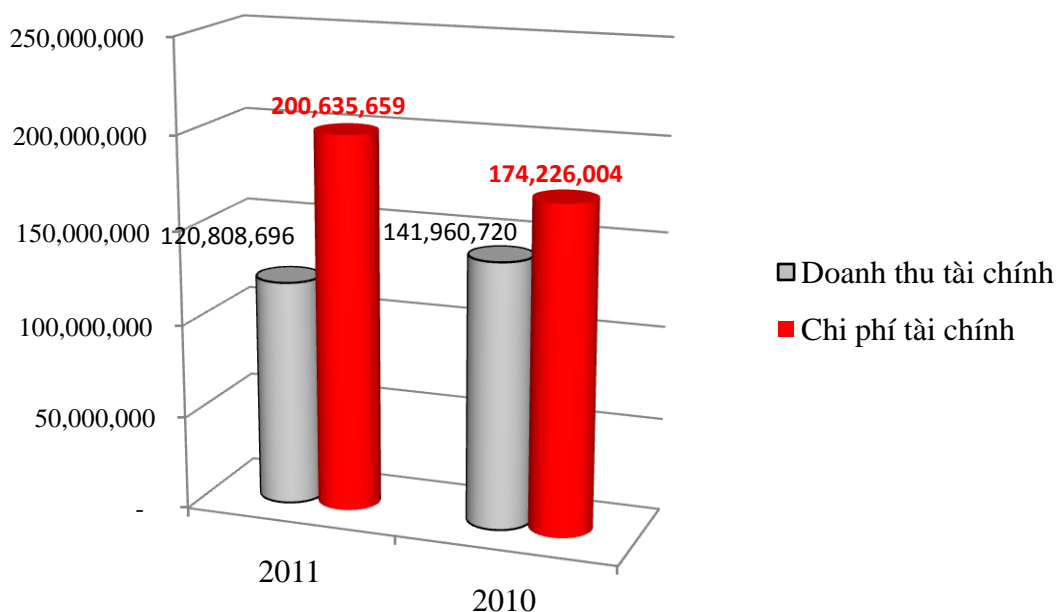
Tỷ trọng doanh thu tài chính trong tổng doanh thu giảm đồng thời chi phí tài chính trong tổng chi phí tăng lên chứng tỏ hoạt động tài chính của công ty đang có thay đổi theo chiều hướng không có lợi

Bảng 3.8 : Bảng kết quả hoạt động tài chính

Đơn vị tính: Đồng

Hoạt động tài chính	2011	2010	Chênh lệch	
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Tỷ lệ
Doanh thu tài chính	120.808.696	141.960.720	(21.152.024)	-14,90%
Chi phí tài chính	200.635.659	174.226.004	26.409.655	15,16%
Lợi nhuận	-79.826.963	-32.265.284	(47.561.679)	147,41%

Doanh thu chi phí tài chính



Biểu đồ 3.5 : Biểu đồ doanh thu và chi phí hoạt động tài chính

Kết quả trong hai năm 2010 và 2011:

Năm 2010

- Doanh thu đạt khoảng 142 triệu chiếm tỷ trọng 2,45% tổng doanh thu
- Chi phí đạt khoảng 174,2 triệu chiếm tỷ trọng 4,29% tổng chi phí

Doanh thu nhỏ hơn chi phí làm kết quả thu về từ hoạt động tài chính là lỗ khoảng 32,2 triệu đồng làm tổng lợi nhuận giảm 32,2 triệu đồng.

Năm 2011

- Doanh thu đạt khoảng 121 triệu chiếm tỷ trọng 2,08% tổng doanh thu
- Chi phí đạt khoảng 200,6 triệu chiếm tỷ trọng 4,35% tổng chi phí

Kết quả thu về là lỗ 79,8 triệu làm tổng lợi nhuận giảm 79,8 triệu.

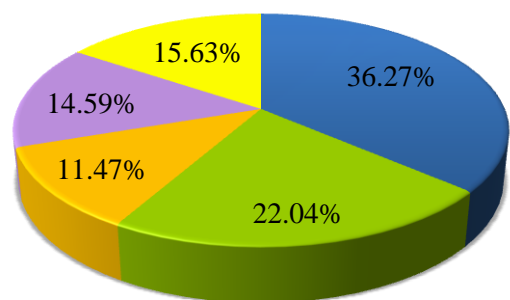
3.3.2 Phân tích doanh thu từ hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính gồm:

- Tiền lãi tiền gửi
- Khoản phải thu
- Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái
- Chiết khấu thanh toán được hưởng
- Lãi bán hàng trả góp

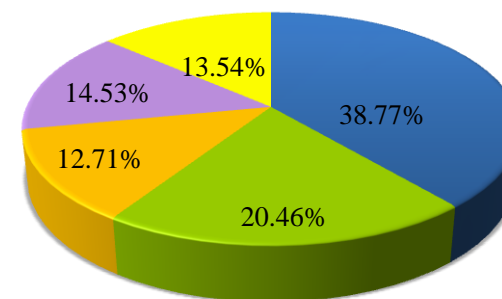
Bảng 3.9 : Doanh thu từ hoạt động tài chính

Stt	Doanh thu tài chính	2011		2010		Chênh lệch		
		Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
1	Tiền lãi	43.812.723	36,27%	55.036.712	38,77%	(11.223.989)	-20,39%	-2,50%
2	Lãi tỷ giá hối đoái	26.620.629	22,04%	29.041.143	20,46%	(2.420.514)	-8,33%	1,58%
3	CK thanh toán được hưởng	13.860.948	11,47%	18.040.553	12,71%	(4.179.605)	-23,17%	-1,23%
4	Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	17.629.193	14,59%	20.621.550	14,53%	(2.992.357)	-14,51%	0,07%
5	Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.885.203	15,63%	19.220.762	13,54%	(335.559)	-1,75%	2,09%
	Doanh thu tài chính	120.808.696	100%	141.960.720	100%	(21.152.024)	-14,90%	



2011

- Tiền lãi
- Lãi tỷ giá hối đoái
- CK thanh toán được hưởng
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp
- Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái

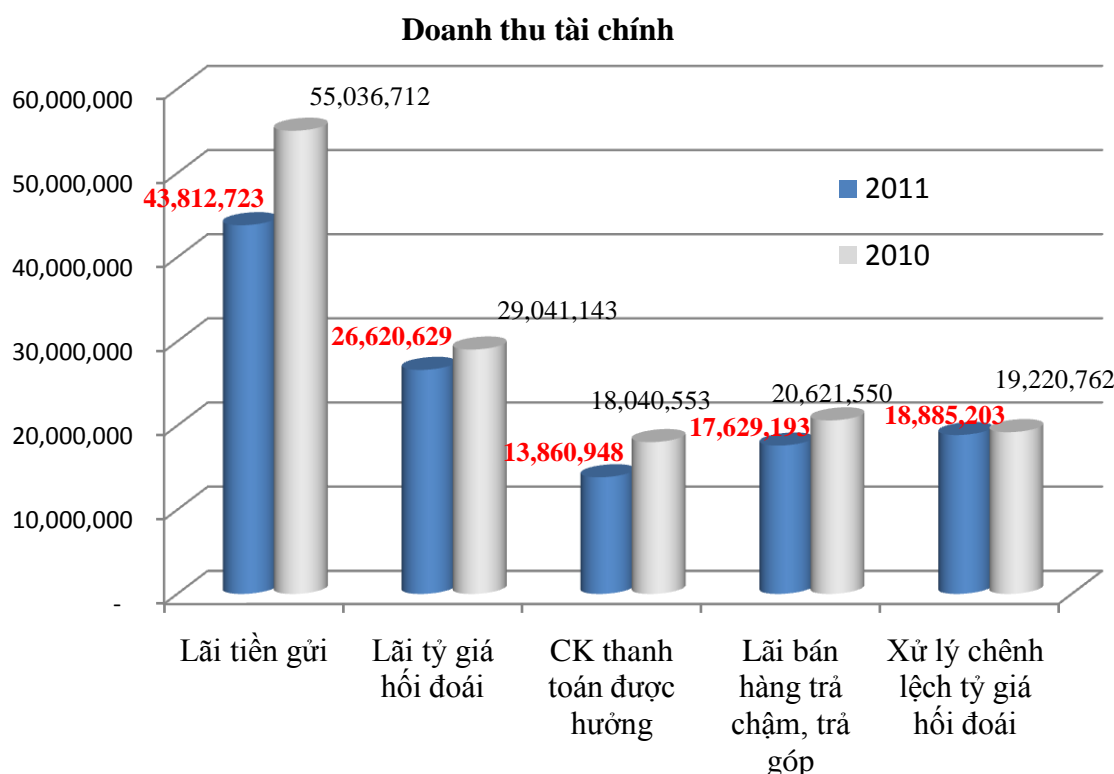


2010

Biểu đồ 3.6 : Cơ cấu doanh thu hoạt động tài chính

Xét về cơ cấu doanh thu từ hoạt động tài chính chủ yếu từ lãi tiền gửi và do chênh lệch tỷ giá hối đoái do vậy sự biến động của các khoản thu từ nguồn này có ảnh hưởng đáng kể tới hoạt động tài chính. Cụ thể

- Tiền lãi giảm 2.5%
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng 1,58%
- CK thanh toán được hưởng giảm 1,23%
- Lãi bán hàng trả góp tăng 0,07%
- Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm 2,09%



Biểu đồ 3.7 :Doanh thu tài chính

Trong năm 2011 doanh thu tài chính giảm 21.152.024 đồng tương ứng giảm 14,9% . Cụ thể

- Lãi tiền gửi (tiền lãi) giảm 11.223.989 đồng tương ứng giảm 20,39%
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm 2.420.514 đồng tương ứng giảm 8,33%
- Chiết khấu thanh toán được hưởng giảm 4.179.605 đồng tương ứng giảm 23,17%
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp giảm 2.992.357 đồng tương ứng giảm 14,51%
- Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm 335.559 đồng tương ứng giảm 1,75%

Như vậy các khoản thu từ hoạt động tài chính đều giảm cho thấy trong năm vừa qua hoạt động tài chính của công ty chưa đạt kết quả tốt.

Nguyên nhân

- Do tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn gây ảnh hưởng tới mọi hoạt động trong nền kinh tế.
- Tỷ giá hối đoái có nhiều biến động dẫn đến kết quả không có lợi cho các khoản thu ngoại tệ trong công ty khi chuyển đổi sang VNĐ.
- Thay đổi lãi suất bán hàng trả góp không có lợi cho hoạt động tài chính.
- Do công ty vẫn còn thiếu kinh nghiệm trong lĩnh vực xuất nhập khẩu nên việc lựa chọn phương thức thanh toán vẫn còn nhiều hạn chế trong tình hình biến động của tỷ giá.

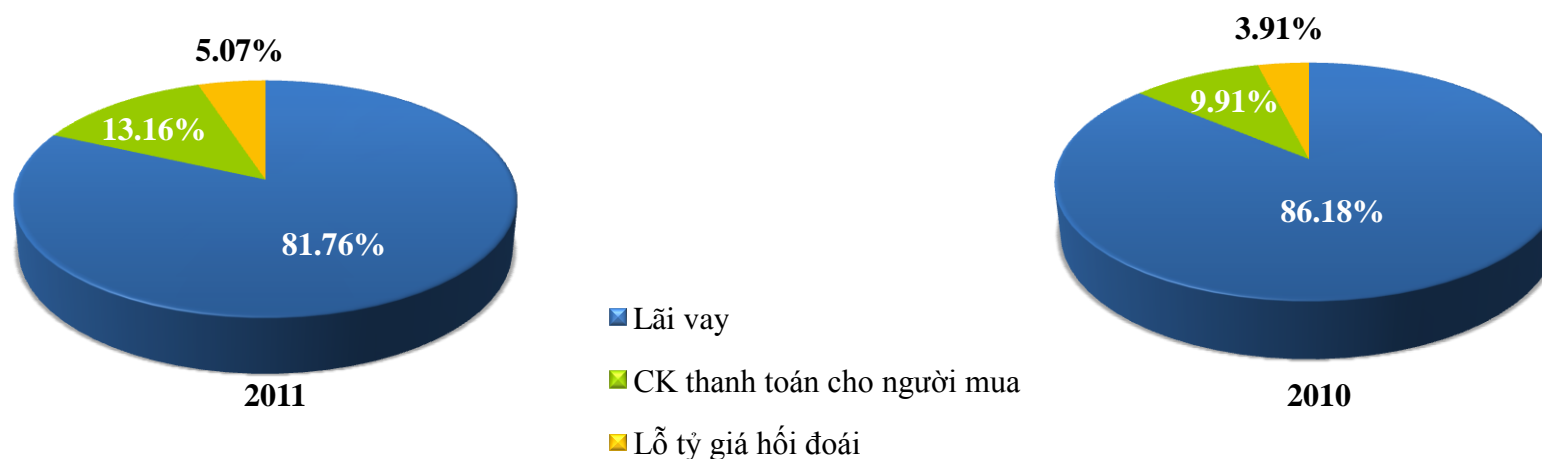
3.3.3 Phân tích chi phí tài chính

Chi phí tài chính gồm

- Chi phí lãi vay phải trả
- Chiết khấu thanh toán
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Bảng 3.10 : Phân tích chi phí tài chính

Stt	Chi phí tài chính	2011		2010		Chênh lệch		
		Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
1	Lãi vay	172.905.500	86,18%	142.452.750	81,76%	30.452.750	21,38%	4,42%
2	CK thanh toán cho người mua	19.882.044	9,91%	22.935.702	13,16%	(3.053.658)	-13,31%	-3,25%
3	Lỗ tỷ giá hối đoái	7.848.115	3,91%	8.837.552	5,07%	(989.437)	-11,20%	-1,16%
	Chi phí tài chính	200.635.659	100%	174.226.004	100%	26.409.655	15,16%	-

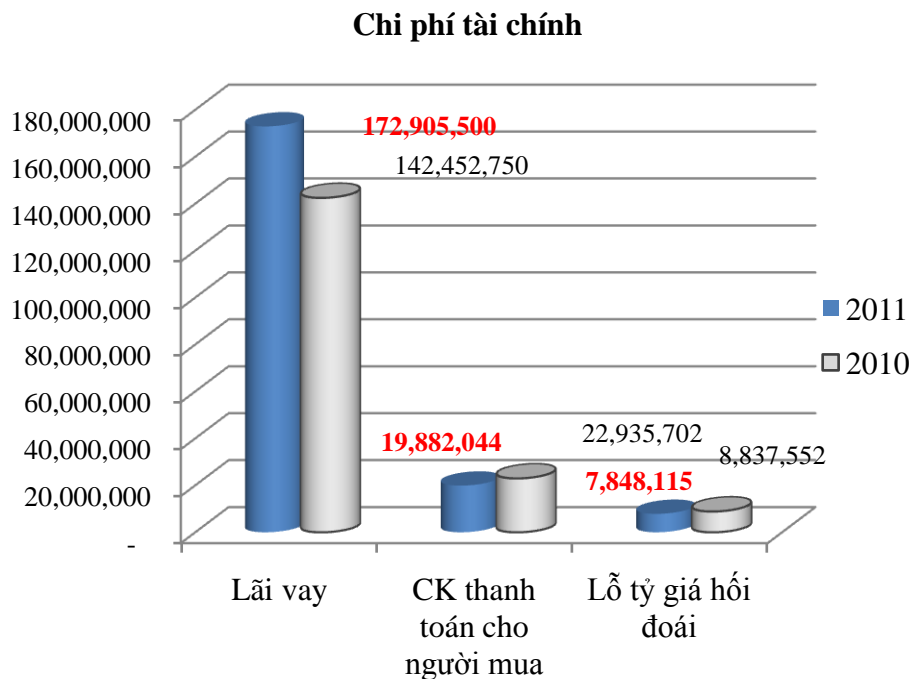


Biểu đồ 3.8 : Cơ cấu chi phí hoạt động tài chính

Thông qua bảng số liệu trong chi phí tài chính chiếm tỷ lệ cao nhất là chi phí lãi vay. Những biến động của chi phí này ảnh hưởng lớn tới chi phí tài chính.

Xét về cơ cấu lãi vay chiếm tỷ lệ cao trong chi phí tài chính

- Lãi vay tăng 4,42%
- CK thanh toán cho người mua giảm 2,25%
- Lỗ tỷ giá hối đoái giảm 1,16%



Biểu đồ 3.9 :Chi phí tài chính

Trong năm vừa qua chi phí tài chính giảm 26.409.655 đồng tương ứng tăng 15.16%. Trong đó:

- Lãi vay tăng 30.452.750 đồng tương ứng tăng 21,38%
- CK thanh toán cho người mua giảm 3.053.658 đồng tương ứng giảm 13,31%
- Lỗ tỷ giá hối đoái giảm 989.437 đồng tương ứng giảm 11,20%

Như vậy chi phí tài chính tăng thêm chủ yếu do ảnh hưởng của lãi vay phải trả tăng lên. điều này là do phần vốn vay của công ty trong năm vừa qua có tăng lên làm lãi vay phải trả cũng tăng làm tăng chi phí tài chính .

Nguyên nhân

- Do lãi suất cho vay trong năm qua khá cao và không ổn định ảnh hưởng đáng kể tới hoạt động tài chính. Lãi suất cho vay VND với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu phổ biến là 16-19%/năm, có tổ chức tín dụng áp dụng mức thấp nhất 15%/năm; cho vay sản xuất - kinh doanh khác: 17%-21%/năm; phi sản xuất: 22-25%/năm. (*nguồn tổng cục thống kê*)
- Tỷ giá hối đoái có nhiều biến động dẫn đến kết quả không có lợi cho các khoản thu ngoại tệ trong công ty khi chuyển đổi sang VNĐ.
- không có thay đổi gì đối với lãi suất chiết khấu dành cho khách hàng khi trả trước thời hạn.

3.3.4 Lợi nhuận từ hoạt động tài chính

Thông qua việc phân tích doanh thu và chi phí tài chính có thể thấy phần thu về từ hoạt động tài chính không đủ bù đắp chi phí tài chí, do vậy trong năm 2010-2011 hoạt động tài chính của công ty không thu được kết quả tốt. Cụ thể

- Năm 2010 lỗ 32.265.284 đồng
- Năm 2011 lỗ 79.826.963 đồng

Trong hai năm kết quả thu về đều lỗ, và năm 2011 phần lỗ này lại tăng lên 47.561.679 đồng, làm giảm tổng lợi nhuận của doanh nghiệp. Đây là kết quả không tốt chứng tỏ hoạt động tài chính của công ty không hiệu quả.

Kết luận

Hoạt động tài chính của công ty trong năm qua chưa thu được kết quả tốt, doanh thu không đủ bù đắp chi phí tài chính. Điều này ảnh hưởng không có lợi tới kết quả kinh doanh của công ty.

Nguyên nhân

- Tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn
- Lãi suất cho vay còn tương đối cao trên 20%/ năm
- Biến động về tỷ giá hối đoái
- Công ty vẫn còn thiếu kinh nghiệm trong các hoạt động về xuất nhập khẩu

CHƯƠNG IV**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT
ĐỘNG TÀI CHÍNH****4.1. Nhận xét chung**

Là một công ty kinh doanh dịch vụ vận tải và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu trên địa bàn thành phố Hải Phòng, đứng trước nhu cầu phát triển của cả nước nói chung và nhu cầu vận chuyển, trao đổi buôn bán hàng hóa giữa các quốc gia nói riêng, công ty Linh Anh đã có những bước phát triển nhanh chóng, đáp ứng những nhu cầu đòi hỏi ngày càng cao trong tình hình mới. Đó là kết quả của sự phấn đấu của toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty. Trong đó yếu tố mang ý nghĩa quyết định bao trùm hơn cả là khả năng quản lý, sắp xếp, phân bổ nguồn lực tài chính tại công ty.

Qua tìm hiểu tình hình tài chính tại công ty có thể nhận thấy một số điểm sau

Ưu điểm :

- Tình hình tài chính của công ty phát triển ổn định.
- Độ tự chủ về tài chính của công ty cao.
- Hoạt động kinh doanh có hiệu quả, khả năng sinh lời ngày càng tăng.

Hạn chế :

- Các khoản phải thu tăng cao chứng tỏ công ty đang bị khách hàng chiếm dụng một khoản vốn lớn.
- Tình hình đầu tư chưa hiệu quả máy móc thiết bị chưa đáp ứng được hết các đơn đặt hàng mới.

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là rất quan trọng và cần thiết. Nó sẽ đưa ra cho doanh nghiệp những phương hướng giải quyết nhất định tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng một cách linh hoạt sẽ mang lại hiệu quả kinh doanh cao .

Muốn vậy ta có thể khái quát về khả năng tài chính như sau : “Khả năng tài chính của mỗi doanh nghiệp bao gồm những nhân tố mà doanh nghiệp đó có sẵn

để hoạt động sản xuất kinh doanh. Đó chính là phần năng lực kinh doanh chưa sử dụng vì những nguyên nhân chủ quan, khách quan nào đó trong công tác quản lý kinh doanh của doanh nghiệp và cũng là phần doanh nghiệp có thể tự mình hoàn thành một chu kỳ kinh doanh mà không cần có một sự hỗ trợ, vay mượn từ bên ngoài. Ngoài ra, khả năng tài chính trong kinh doanh của doanh nghiệp bao khả năng về vốn, về vị trí mặt bằng kinh doanh” .

Với mỗi doanh nghiệp thì khả năng tài chính nội tại là rất nhiều, vấn đề đặt ra là đi sâu vào khả năng tài chính nào có tác dụng cụ thể trong quá trình kinh doanh. Từ đó có những biện pháp cụ thể nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, em đã nghiên cứu tình hình tài chính của công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Linh Anh và xin đề xuất một số biện pháp với công ty.

4.2. Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Linh Anh

4.2.1. Biện pháp 1 : Áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán

4.2.1.1. Cơ sở thực hiện biện pháp

Trong quá trình kinh doanh, số dư các khoản phải thu càng cao thì chứng tỏ doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn càng nhiều do đó sẽ bất lợi đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Việc đưa ra các phương hướng và giải pháp cụ thể nhằm thu hồi công nợ sẽ giúp công ty có thêm nguồn vốn đầu tư vào các hoạt động khác.

Bên cạnh đó, một bài toán được đặt ra trong nền kinh tế hiện nay là việc doanh nghiệp sử dụng vốn chủ hay vốn vay kinh doanh, đầu tư sẽ mang lại hiệu quả cao hơn. Do đó, các nhà quản lý doanh nghiệp thường có xu hướng thu hồi các phần vốn bị chiếm dụng về để trang trải phần vốn vay của mình, đồng thời có những kế hoạch huy động vốn chủ sao cho có hiệu quả nhất.

Cụ thể :

- Giảm số vốn bị chiếm dụng sẽ tiết kiệm được vốn lưu động

- Giảm các khoản chi phí lãi vay (chi phí sử dụng vốn)
- Tăng vòng quay vốn lưu động, giảm kỳ thu tiền bình quân .

Ta xét bảng cơ cấu các khoản phải thu của công ty trong 2 năm 2010 và 2011

Bảng 4.1 : Cơ cấu các khoản phải thu

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	2010		2011		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	+/-	%
I.Các khoản phải thu NH	244.900.765	85,34%	323.864.821	87,44%	78.964.056	32,24%
1. Phải thu khách hàng	100.476.000	41,03%	150.714.000	46,54%	50.238.000	50,00%
2. Trả trước cho người bán	95.002.900	38,79%	126.870.000	39,17%	31.867.100	33,54%
5. Các khoản phải thu khác	49.421.865	20,18%	46.280.821	14,29%	-3.141.044	-6,36%
II.Các khoản phải thu DH	42.083.434	14,66%	46.502.195	12,56%	4.418.761	10,50%
1. Phải thu khách hàng	38.398.188	91,24%	42.981.979	92,43%	4.583.791	11,94%
4. Phải thu DH khác	3.685.246	8,76%	3.520.216	7,57%	-165.030	-4,48%
Tổng	286.984.199	100%	370.367.016	100%	83.382.817	29,05%

Qua số liệu từ bảng cân đối kế toán của công ty ta có thể thấy :

- Công ty không có các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.
- Khoản phải thu của công ty chủ yếu là phải thu khách hàng.

Năm 2010 cơ cấu các khoản phải thu NH chiếm 29,22% trong tổng tài sản ngắn hạn, sang đến năm 2011 là 29,27% . Vì vậy công ty cần có biện pháp tích cực

trong việc thu hồi các khoản phải thu để giảm bớt phần vốn bị chiếm dụng, huy động một phần vốn vào đầu tư sản xuất mới để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tuy nhiên, biện pháp này cần được thực hiện một cách khéo léo và linh hoạt vì nếu không sẽ làm giảm lượng khách hàng do thu hồi các khoản nợ quá gắt gao.

Bảng 4.2: Tình hình nợ phải trả

Nợ phải trả	2011	2010	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
I. Nợ ngắn hạn	498.365.396	347.995.825	150.369.571	43,21%
1. Vay và nợ ngắn hạn	404.672.702	296.214.046	108.458.656	36,61%
2. Phải trả người bán	2.548.331	4.862.930	-2.314.599	-47,60%
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	72.718.763	33.449.260	39.269.503	117,40%
5. Phải trả người lao động	11.319.200	7.916.648	3.402.552	42,98%
6. Chi phí phải trả	7.106.400	5.552.941	1.553.459	27,98%
II. Nợ dài hạn	601.778.967	698.923.024	-97.144.057	-13,90%
1. Phải trả dài hạn người bán	94.298.764	109.521.238	-15.222.474	-13,90%
3. Phải trả dài hạn khác	11.012.555	16.983.829	-5.971.274	-35,16%
4. Vay và nợ dài hạn	496.467.648	572.417.957	-75.950.309	-13,27%
Tổng	1.100.144.363	1.046.918.849	53.225.514	29.31%

Thông qua số liệu từ bảng cân đối kế toán có thể thấy nợ của công ty tăng khoảng 53 triệu tương ứng tăng 28,31%. Trong đó phần lớn là do nợ ngắn hạn tăng

lên. Việc nhanh chóng thu hồi các khoản phải thu là biện pháp giúp doanh nghiệp có thêm tiền trả các khoản nợ đến hạn giảm bớt các chi phí tài chính góp phần cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp.

4.2.1.2. Nội dung biện pháp

Để giảm khoản phải thu chưa đến kỳ thanh toán ta có thể áp dụng hình thức chiết khấu thanh toán để khuyến khích khách hàng trả tiền trước thời hạn. Để nhanh chóng thu hồi được các khoản phải thu khách hàng, công ty áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán trong ngày.

Căn cứ để đưa lãi suất chiết khấu: Phải nhỏ hơn lãi suất đi vay ngân hàng, hiện tại lãi suất cho vay ngắn hạn của các ngân hàng trung bình là 16.5 %/năm.

Ghi chú: Lãi suất vay ngắn hạn là 16,5%/năm (theo NDHMoney.vn đưa tin ngày 10/5/2012).

Công ty triệu tập khách hàng nợ và đưa ra chính sách chiết khấu thanh toán dự kiến như sau:

Bảng 4.3 : Lãi suất chiết khấu dự tính

Stt	Thời hạn thanh toán	Lãi suất chiết khấu (%/tháng)
1	Thanh toán ngay	1,35%
2	1 - 3 ngày	1,15%
3	4 - 7 ngày	0,90%
4	8 - 16 ngày	0,50%
5	Tổng	3,90%

Như vậy:

Stt	Thời hạn thanh toán	Tỷ lệ khách hàng đồng ý (%)	Khoản thu dự tính (đồng)	Lãi suất chiết khấu (%/tháng)	Số tiền chiết khấu (đồng)	Số tiền thực thu (đồng)
1	Thanh toán ngay	24%	30.726.089	1,35%	919.739	67.209.061
2	1 - 3 ngày	25%	75.316.388	1,15%	816.126	70.151.374
3	4 - 8 ngày	10%	37.658.194	0,90%	255.483	28.131.517
4	8 – 16 ngày	7%	43.653.529	0,50%	99.355	19.771.546
5	Tổng	66%	187.354.200	3,90%	2.090.703	185.263.497

Như vậy số tiền thực thu là 185,263,497 đồng. Nếu công ty đi vay nợ ngắn hạn số tiền phải thu khách hàng thì chi phí lãi vay sẽ bằng:

$$\begin{aligned}
 \text{Chi phí đi vay} &= \text{Khoản phải thu} \times \text{Lãi suất vay ngắn hạn} \\
 &= 187.354.200 \times 1,375\% = 2.756.120 \text{ đồng/tháng} \\
 &= 2.756.120 \times 12 \text{ tháng} = 33.073.440 \text{ đồng/năm}
 \end{aligned}$$

Như vậy việc tính lãi suất chiết khấu sẽ giảm khoản phải thu khách hàng 187,354,200 đồng/năm làm nâng cao khả năng tài chính doanh nghiệp.

Lãi suất vay ngắn hạn 16,5%/năm

4.2.1.3. Dự tính kết quả**Bảng 4.4 : Bảng đánh giá kết quả đạt được**

Stt	Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện biện pháp	Sau khi thực hiện biện pháp	Chênh lệch	
				+/-	%
1	Khoản phải thu bình quân	328.675.608	234.998.508	93.677.100	-37,04%
2	Vòng quay khoản phải thu	17,640	24,672	-7,03	58,83%
3	Kỳ thu tiền bình quân	20,408	14,591	5,82	-37,04%
4	Chi phí tài chính	200.635.659	192.650.655	-7.985.004	-3,98%
5	Lãi vay	172.905.500	139.832.060	-33.073.440	-19,13%
6	CK thanh toán cho người mua	19.882.044	44.970.480	25.088.436	126,19%
7	Lợi nhuận	-79.826.963	-71.841.959	7.985.004	10,00%

Thông qua bảng đánh giá kết quả sau khi thực hiện biện pháp ta thấy:

- Khoản phải thu bình quân giảm đi 97.935.150 đồng tương ứng giảm 37,04%
- Vòng quay khoản phải thu tăng 12,9 vòng tương ứng tăng 58,83%
- Kỳ thu tiền bình quân giảm 6,08 ngày tương ứng giảm 37,04%
- Chi phí tài chính giảm 7.985.004 đồng/năm tương ứng giảm 3,98%
- Lợi nhuận thu được 7.985.004 đồng/năm tương ứng tăng 10%

Nếu công ty thực hiện biện pháp thì lợi nhuận thu được là:

$$\begin{aligned} \text{Lợi nhuận thu được} &= 2.756.120 - 2.090.703 = 665.417 \text{ đồng/tháng} \\ &= 665.417 \times 12 \text{ tháng} = 7.985.004 \text{ đồng/năm} \end{aligned}$$

Chú ý:

Với các khách hàng sắp hết hạn trả nợ mà doanh nghiệp thấy chưa có khả năng thu hồi về, thì doanh nghiệp nên thông báo, đưa ra cho họ mức lãi suất quá hạn trên khoản nợ của họ. Nghĩa là nếu khách hàng chậm thanh toán sẽ bị phạt do không thực hiện đúng hợp đồng hoặc doanh nghiệp có thể khấu trừ dần vào tiền tạm ứng của khách hàng

Để tăng hiệu quả của biện pháp trên cần áp dụng một số biện pháp

- Trước khi kí kết hợp đồng nên điều tra khả năng thanh toán của các đối tác.
- Mở sổ theo dõi chi tiết các khoản phải thu trong và ngoài công ty, và thường xuyên đôn đốc để thu hồi nợ đúng hạn.
- Có các biện pháp phòng ngừa rủi ro không được thanh toán (lựa chọn khách hàng, yêu cầu đặt cọc, tạm ứng hay trả trước một phần giá trị đơn hàng ...). công ty cần lập khoản dự phòng phải thu khó đòi để giảm thiểu rủi ro khi khách hàng không thanh toán cho công ty.
- Trước khi bán cần tìm hiểu khả năng thanh toán và độ tin cậy, từ đó phân loại khách hàng để họ chịu theo hình thức nào, thời hạn chịu là bao lâu.

4.2.2. Biện pháp 2: Biện pháp đầu tư mua thêm xe mới

4.2.2.1. Cơ sở thực hiện biện pháp

Nhìn vào bảng cân đối kế toán có thể thấy sự chênh lệch giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

- Năm 2010 Nợ phải trả chiếm tỉ trọng 37,9% trong Tổng nguồn vốn thì nguồn Vốn chủ sở hữu chiếm 62,07%.
- Năm 2011 Nợ phải trả chiếm 32,43 %, còn Vốn chủ sở hữu chiếm 67,57% Tổng nguồn vốn.

Nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tăng lên trong năm 2010 là một dấu hiệu tốt, công ty đã tăng được nguồn vốn tự có của mình trong khi tình hình lạm phát cả trong và ngoài nước đang diễn ra ngày càng tăng. Như vậy khả năng độc lập tài chính của doanh nghiệp là tương đối cao, nâng cao niềm tin cho các đối tác.

Tuy nhiên việc nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỉ trọng quá lớn trong tổng nguồn vốn dẫn đến chi phí sử dụng vốn tăng cao, sức sinh lời sẽ giảm.

Trong năm 2011 công ty đã vươn lên trở thành một trong những công ty cung cấp dịch vụ vận tải đáng tin cậy, có được nhiều hợp đồng mới được kí kết. Tuy nhiên do số lượng phương tiện vận tải còn hạn chế nên doanh nghiệp chưa phát huy được hết năng lực của mình. Việc đầu tư mua sắm thêm nhiều phương tiện, mở rộng kho chứa hiện nay thực sự là cần thiết đối với công ty.

Đồng thời các phương tiện vận tải của công ty có trọng tải nhỏ và không đa dạng (chủ yếu là loại 1,25 tấn) nên việc tiếp nhận các đơn hàng có trọng tải lớn thì phải chia làm nhiều lần vận chuyển hoặc phải thuê ngoài. Điều này làm mất nhiều thời gian và chi phí.

Một số xe tải của công ty là xe đã qua sử dụng nên tốn nhiều chi phí sửa chữa bảo dưỡng (2/11 xe tải đã hết thời hạn khấu hao).

Tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ năm 2011 là 6,99%, thấp hơn mức 7,52% của năm 2010. Trong đó, vận tải hàng hóa năm 2011 ước tính đạt 806,9 triệu tấn, tăng 12,1% và 213 tỷ tấn.km, giảm 2,2% so với năm trước, bao gồm: Vận tải trong nước đạt 761,5 triệu tấn, tăng 12,7% và 69,8 tỷ tấn.km, tăng 6,3%; vận tải ngoài nước đạt 45,4 triệu tấn, tăng 4,3% và 143,2 tỷ tấn.km, giảm 6,9%. Vận tải hàng hoá đường bộ đạt 620,6 triệu tấn, tăng 13% và 33,5 tỷ tấn.km, tăng 11,2%.*(Theo: Tổng cục thống kê)*

Đối với tình hình hiện tại các chính sách vay vốn mở rộng sản xuất kinh doanh luôn được nhà nước khuyến khích phát triển như theo thông tư 14/2012/TT-NHNN quy định lãi suất cho vay đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ lĩnh vực ngành kinh tế. Đồng thời trong thời gian gần đây lãi suất cho vay có xu hướng giảm xuống. Theo đánh giá của Chính phủ, về tiền tệ và tín dụng, Ngân hàng nhà nước có nhiều nỗ lực thực hiện lộ trình giảm mặt bằng lãi suất, đã thực hiện giảm nhanh hơn so với

kế hoạch, hạ trần lãi suất tiền gửi xuống 9%/năm, lãi suất tín dụng đã giảm đáng kể so với đầu năm. (Theo: Ngân hàng nhà nước Việt Nam)

4.2.2.2. Nội dung biện pháp

Tổng vốn đầu tư ước tính là 1,2 tỷ đồng. Trong đó:

Vốn cố định ước tính:

- Chi phí xe tải thùng 1 tấn, giá bán 415.000.000.000 đồng
- Chi phí xe tải chở hàng loại 3,5 tấn, giá bán 490.000.000.000 đồng
- Chi phí vận chuyển 5.000.000 đồng
- Chi phí làm thủ tục đăng ký xe (lệ phí trước bạ, các loại phí, lệ phí theo quy định của bộ tài chính...) 170.000.000 đồng
- Chi phí bằng tiền khác 10.000.000 đồng

Vốn lưu động ước tính: 100.000.000 đồng

Ghi chú:

- Giá mua tham khảo tại bảng giá công ty cổ phần thương mại quốc tế Việt.
- Các phương tiện được sử dụng ngay.
- Thời gian hoàn thành dự án là 6 năm.

Ta xét bài toán theo phương án đầu tư 50% vốn chủ, 50% vốn vay, với lãi suất vay dài hạn 18,5 %/ năm (trả lãi cuối mỗi năm trên dư nợ, gốc trả vào cuối mỗi năm).

Bảng 4.5: Bảng trả lãi vay

Đơn vị : Đồng

Năm	Dư đầu kỳ	Trả lãi	Gốc	Dư cuối kỳ	Tổng trả
1	600.000.000	111.000.000	100.000.000	500.000.000	211.000.000
2	500.000.000	92.500.000	100.000.000	400.000.000	192.500.000
3	400.000.000	74.000.000	100.000.000	300.000.000	174.000.000
4	300.000.000	55.500.000	100.000.000	200.000.000	155.500.000
5	200.000.000	37.000.000	100.000.000	100.000.000	137.000.000
6	100.000.000	18.500.000	100.000.000	-	118.500.000

Dự kiến khi đi vào hoạt động trung bình một tháng xe loại 1 tấn chở 45 tấn, xe loại 3,5 tấn chở 160 tấn.

Đơn giá một tấn hàng công ty quy định là 800.000 đồng/ tấn.

Chi phí bình quân vận chuyển 1 tấn hàng là 620.000 đồng/ tấn.

Doanh thu dự kiến 1 tháng	=	205	x	800,000	=	164.000.000 đồng
Chi phí vận chuyển 1 tháng	=	205	x	620.000	=	127.100.000 đồng
Lợi nhuận dự kiến 1 tháng	=	164.000.000	-	127.100.000	=	36.900.000 đồng
Lợi nhuận dự kiến năm 1	=	36.900.000	x	12	=	442.800.000 đồng

Hàng năm doanh thu tăng 7% , chi phí tăng 5% so với năm trước đó

Bảng 4.6 : Bảng tổng hợp

Đơn vị: Đồng

Stt	Năm	0	1	2	3	4	5	6
	Chỉ tiêu							
1	Tổng vốn đầu tư	1.200.000.000						
2	Vốn cố định	1.100.000.000						
3	Tài sản lưu động	100.000.000						
4	Vốn chủ sở hữu	500.000.000						
5	Vốn vay	(600.000.000)						
6	Doanh thu		1.968.000.000	2.105.760.000	2.253.163.200	2.410.884.624	2.579.646.548	2.760.221.806
7	Tổng chi phí		1.800.633.153	1.857.448.144	1.918.028.884	1.982.563.661	2.051.250.178	2.124.296.021
8	Chi phí giá vốn		1.181.904.540	1.240.999.767	1.303.049.755	1.368.202.243	1.436.612.355	1.508.442.973
9	Chi phí QLDN		36.098.040	37.902.942	39.798.089	41.787.993	43.877.393	46.071.263
10	Chi phí bán hàng		288.297.240	302.712.102	317.847.707	333.740.092	350.427.097	367.948.452
11	Chi phí lãi vay		111.000.000	92.500.000	74.000.000	55.500.000	37.000.000	18.500.000
12	Chi phí khấu hao		183.333.333	183.333.333	183.333.333	183.333.333	183.333.333	183.333.333
13	Lợi nhuận trước thuế		167.366.847	248.311.856	335.134.316	428.320.963	528.396.370	635.925.785
14	Thuế TNDN		41.841.712	6.207.796.400	83.783.579	107.080.241	132.099.093	158.981.446
15	Lợi nhuận sau thuế		125.525.135	186.233.892	251.350.737	321.240.722	396.297.278	476.944.339
16	Chi phí khấu hao		183.333.333	183.333.333	183.333.333	183.333.333	183.333.333	183.333.333
17	Trả gốc		100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
18	Thu hồi vốn lưu động						50.000.000	50.000.000
19	Dòng tiền dự án	(600.000.000)	208.858.468	269.567.225	334.684.070	404.574.055	529.630.611	610.277.672
20	Lãi suất chiết khấu		25%	25%	25%	25%	25%	25%
21	Dòng tiền chiết khấu	(600.000.000)	167.086.774	172.523.024	171.358.244	165.713.533	173.549.359	159.980.630
22	Dòng tiền lũy kế	(600.000.000)	167.086.774	339.609.798	510.968.042	676.681.575	850.230.934	1.010.211.564
23	Số chưa thu hồi	(600.000.000)	(432.913.226)	(260.390.202)	(89.031.958)	76.681.575	250.230.934	410.211.564

4.2.2.3. Dự tính kết quả

Tỷ lệ chiết khấu từ dự án: 26%

Sau 6 năm ta thu được

$$\text{NPV} = 1.010.211.564 - 600.000.000 = 410.211.564 \text{ đồng}$$

$$\text{Thời gian hoàn vốn} = 3 \text{ năm} + \frac{89.031.958}{165.713.533} \times 12 = 3,54$$

3 năm 7 tháng

Có thể thấy nếu doanh nghiệp thực hiện đầu tư và quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh tốt thì sau khi kết thúc dự án doanh nghiệp có thể thanh toán được vốn vay và có lợi nhuận. Nếu thay vì bỏ vốn thực hiện dự án công ty có thể gửi ngân hàng 500.000.000 đồng và lãi thu được sau 6 năm là 141.813.580 đồng (sau khi đưa về hiện tại). Đây có thể coi là chi phí cơ hội khi bỏ vốn đầu tư thay vì gửi ngân hàng lấy lãi. Số lãi vay phải trả hàng năm của đời dự án là 225.594.624 đồng (sau khi đưa về hiện tại). Như vậy tổng chi phí tài chính tăng lên của dự án là 367.408.204 đồng. Khi thực hiện dự án ta sẽ dùng dòng tiền hàng năm gửi với lãi suất tiền gửi là 16,5%/ năm. Như vậy sau 6 năm số tiền lãi thu được là 374.622.789 đồng (sau khi đưa về hiện tại). Lãi thu được từ hoạt động này là 7.214.585 đồng. Lãi từ hoạt động tài chính tăng thêm 9.04%.

Bảng 4.7 : Bảng đánh giá kết quả thu được

Stt	Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện biện pháp	Sau khi thực hiện biện pháp	Chênh lệch	
				+/-	%
1	Doanh thu tài chính	120.808.696	495.431.485	374.622.789	310,10%
2	Lãi thu từ tiền gửi	14.812.723	389.435.512	374.622.789	
3	Chi phí tài chính	200.635.659	568.043.863	367.408.204	83,12%
4	Lãi vay	172.905.500	398.500.124	225.594.624	
5	Chi phí cơ hội		141.813.580	141.813.580	
6	Lợi nhuận	(79.826.963)	(72.612.378)	7.214.585	9,04%

Doanh nghiệp lựa chọn phương án 50% vốn chủ, 50% vốn vay là hợp lý. Bởi hiện nay thị trường có nhiều biến động nên nếu doanh nghiệp huy động vốn vay với tỉ trọng cao hơn thì có thể làm gia tăng rủi ro tài chính của mình. Với phương án này doanh nghiệp đã chia sẻ được một nửa rủi ro của mình cho các ngân hàng, mặt khác gánh nặng về lãi vay đối với doanh nghiệp không quá lớn, với xu hướng phát triển và tăng trưởng ổn định doanh nghiệp hoàn toàn có thể đảm bảo thanh toán được các khoản vay của mình. Hiện tại lãi suất cho vay của các ngân hàng ở thời điểm này là tương đối thấp, có rất nhiều thuận lợi cho các doanh nghiệp nên nếu doanh nghiệp quyết định đầu tư và đi đúng hướng thì sẽ thu được những kết quả mong muốn. Bên cạnh đó, nếu doanh nghiệp thực hiện tốt biện pháp giảm các khoản phải thu thì với số tiền thu về từ biện pháp đó doanh nghiệp có thể dùng cho việc đầu tư này.

4.3. Một số kiến nghị tạo điều kiện thực hiện các biện pháp một cách thuận lợi và có hiệu quả.

4.3.1. Đối với Nhà nước

Kể từ khi đổi mới mở cửa, hệ thống chính sách và luật kinh doanh đã được Nhà nước cho sửa đổi bổ xung nhiều lần để phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh trong thời kỳ mới. Tuy nhiên trong đó vẫn còn nhiều tồn tại gây khó khăn cản trở cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp cần nghiên cứu để sửa đổi:

Nhà nước cần khuyến khích thoả đáng thông qua tái đầu tư đối với các đơn vị làm ăn có lãi, đóng góp nhiều cho ngân sách Nhà nước để các công ty này mở rộng sản xuất và phát triển.

Nhà nước cần coi trọng và khuyến khích sự phát triển của các tổ chức tư vấn đầu tư công nghệ để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các công ty có nhu cầu thi mua được công nghệ mới và phù hợp tránh tình trạng mua phải công nghệ lạc hậu gây thiệt hại cho công ty và cho cả nền kinh tế quốc dân.

Cải cách các thủ tục hành chính, cắt bỏ những thủ tục phiền hà cho Doanh nghiệp xung quanh việc nộp thuế, vay vốn... sao cho tiết kiệm được thời gian và tiền bạc cho các Doanh nghiệp.

Nới lỏng điều kiện vay vốn trung và dài hạn đối với các công ty vừa và nhỏ, tạo điều kiện cho các công ty này phát triển. Hiện nay phần vốn đối ứng mà chủ đầu tư phải có theo qui định của ngân hàng ít nhất là 40%/tổng dự toán của dự án. Trong khi đó các Doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nước ta phần vốn tự có thường rất nhỏ so với quy mô hoạt động. Vì vậy rất nhiều Doanh nghiệp có phương án sử dụng vốn khả thi mà hiệu quả song vì thiếu tài sản thế chấp đã bị Ngân hàng từ chối thẳng thừng.

Xây dựng hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành một cách đầy đủ và tiên tiến nhằm làm cơ sở so sánh với các chỉ tiêu phân tích tài chính để đưa ra được những giải pháp đúng đắn hợp lý.

4.3.2. Đối với doanh nghiệp

Đẩy mạnh công tác quản lý nhiên liệu vật tư và sửa chữa.

Tăng cường công tác an toàn, ngăn ngừa tai nạn thất thoát.

Tăng cường đào tạo việc quản lý, nâng cao trình độ công nhân đáp ứng đầy đủ hơn nữa với những nhu cầu đổi mới như ngày nay.

Thực hiện chính sách gắn quyền lợi và trách nhiệm với mỗi bộ phận cá nhân, chính sách thưởng phạt minh bạch, phù hợp.

Xem xét, bố trí lại cơ cấu lao động phù hợp, đúng người, đúng việc. Kiên quyết xử lý nghiêm khắc với những cán bộ công nhân viên thiếu ý thức, chuyên môn kém.

Nâng cao năng lực, trình độ thực tiễn của cán bộ quản lý, sản xuất kỹ thuật, tác động trực tiếp đến nếp nghĩ, cách làm của tổ sản xuất, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, đáp ứng được yêu cầu của nhà quản lý.

Thực hiện tốt chính sách về khách hàng, thu hút những khách hàng kém, giữ chân khách hàng mới.

Thực hiện việc phân tích tài chính một cách sâu sắc và thường xuyên hơn thông qua một số chỉ tiêu phù hợp với mục đích phân tích. Việc phân tích tài chính của công ty nên giao cho các cán bộ có năng lực, trình độ và chuyên môn để đánh giá và đưa ra những nhận xét chính xác nhất về tình hình tài chính của công ty và những kiến nghị giúp cho nhà quản trị đưa ra các kiến nghị liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Quy định thời điểm phân tích tài chính thông thường là kết thúc quý.

KẾT LUẬN

Tài chính doanh nghiệp có vai trò rất quan trọng trong quá trình vận hành và phát triển của doanh nghiệp. Nó gắn liền với tất cả các khâu của quá trình kinh doanh từ huy động vốn cho tới khi phân phối lợi nhuận. Ngoài ra thông qua nó người ta có thể giải quyết các mối quan hệ phát sinh cũng như đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ.

Thời gian vừa qua tình hình tài chính của công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Linh Anh đã có những biến đổi để thích ứng được với cơ chế thị trường nhưng bên cạnh đó vẫn còn những yếu tố tác động đến tình hình hoạt động của công ty. Điều đó đòi hỏi công ty cần có những biện pháp để có thể khắc phục được nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh doanh của công ty.

Qua thời gian học tập ở trường và đi sâu tìm hiểu thực tế tại công ty, được sự hướng dẫn và giúp đỡ nhiệt tình của giáo viên hướng dẫn Ks.Lê Đình Mạnh cùng với các cô chú, ban lãnh đạo công ty cùng với sự nỗ lực của bản thân đến nay em đã hoàn thành khoá luận tốt nghiệp của mình.

Tuy đề tài đã được hoàn thành nhưng vì kiến thức còn hạn chế, thời gian tiếp xúc thực tế có hạn nên không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy cô và các bạn sinh viên để bài khoá luận của em có thể hoàn thiện hơn nữa.

Em xin chân thành cảm ơn !

Sinh viên

Nguyễn Thị Hồng Phượng

MỤC LỤC

<i>LỜI MỞ ĐẦU</i>	1
CHƯƠNG I CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	2
1.1. Tổng quan về tài chính, quản trị tài chính doanh nghiệp	2
1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp	2
1.1.2. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp.....	2
1.1.3. Các chức năng của tài chính doanh nghiệp.....	3
1.1.4. Quản trị tài chính.....	3
1.1.4.1. Khái niệm, vai trò, chức năng quản trị tài chính.....	3
1.1.4.2. Nội dung của quản trị tài chính doanh nghiệp	4
1.2. Phân tích hoạt động tài chính	4
1.2.1. Khái niệm, mục tiêu, nhiệm vụ phân tích tài chính	4
1.2.1.1. <i>Khái niệm</i>	4
1.2.1.2. <i>Mục tiêu của phân tích hoạt động tài chính</i>	5
1.2.1.3. <i>Nhiệm vụ phân tích hoạt động tài chính</i>	6
1.2.2. Nguồn tài liệu và phương pháp phân tích hoạt động tài chính	6
1.2.2.1. <i>Nguồn tài liệu sử dụng phân tích tài chính doanh nghiệp</i>	6
1.2.2.2. <i>Phương pháp phân tích tình hình hoạt động tài chính doanh nghiệp</i>	6
1.2.3. Nội dung phân tích hoạt động tài chính của doanh nghiệp	8
1.2.3.1. <i>Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp</i>	8
1.2.3.2. <i>Phân tích hoạt động tài chính</i>	14
CHƯƠNG II MỘT SỐ NÉT KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU LINH ANH	16
2.1. Công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Linh Anh	16
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển	16
2.1.2. Ngành nghề kinh doanh	17
2.1.3. Mục tiêu.....	17

2.1.4.Cơ cấu tổ chức.....	17
2.1.4.1.Bộ máy tổ chức quản lý công ty	17
2.1.4.2.Chức năng, nhiệm vụ từng bộ phận trong công ty.....	18
2.2.Đặc điểm dịch vụ vận tải hàng hoá.....	19
2.2.1.Đặc điểm dịch vụ.....	19
2.2.2.Quy trình vận tải hàng hoá.....	20
2.2.3.Một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh	21

CHƯƠNG III PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU LINH ANH

3.1.Tình hình kinh tế vĩ mô	23
3.2.Đánh giá tình hình tài chính	24
3.2.1.Bảng cân đối kế toán	24
3.2.2.Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn.....	30
3.2.3.Báo cáo kết quả kinh doanh	31
3.2.4.Các chỉ tiêu tài chính.....	36
3.3.Phân tích hoạt động tài chính	38
3.3.1.Đánh giá chung về doanh thu, chi phí, lợi nhuận từ hoạt động tài chính	37
3.3.2.Phân tích doanh thu từ hoạt động tài chính.....	40
3.3.3.Phân tích chi phí tài chính.....	43
3.3.4.Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	46

CHƯƠNG IV MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

4.1.Nhận xét chung.....	47
4.2.Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Linh Anh.....	48
4.2.1.Biện pháp 1 : Áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán	48
4.2.1.1.Cơ sở thực hiện biện pháp	48
4.2.1.2.Nội dung biện pháp	50

4.2.1.3.Dự tính kết quả.....	52
4.2.2.Biện pháp 2: Biện pháp đầu tư mua thêm xe mới.....	53
4.2.2.1.Cơ sở thực hiện biện pháp	53
4.2.2.2.Nội dung biện pháp	55
4.2.2.3.Dự tính kết quả.....	58
4.3.Một số kiến nghị tạo thực hiện các biện pháp thuận lợi và hiệu quả.....	59
4.3.1.Đối với Nhà nước	59
4.3.2.Đối với doanh nghiệp.....	60
KẾT LUẬN	62

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : Nguyễn Thị Hồng Phượng

Giảng viên hướng dẫn : Ks. Lê Đình Mạnh

HẢI PHÒNG - 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP
NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH TẠI
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT
NHẬP KHẨU LINH ANH**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên :Nguyễn Thị Hồng Phượng
Giảng viên hướng dẫn :Ks. Lê Đình Mạnh**

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên:Mã SV:.....

Lớp:Ngành:.....

Tên đề tài:

.....

.....

.....

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 07 năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2012

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)